

Thời gian có hiệu lực của Hợp đồng được tính từ ngày ký cho đến khi hai Bên tiến hành thành lý Hợp đồng, trừ trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng như đã nêu tại Điều 9.

Hợp đồng gồm 16 trang, các phụ lục kèm theo là một phần của Hợp đồng, Hợp đồng được làm thành 08 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 05 bản, Bên B giữ 03 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Cục trưởng

Chủ trì nhiệm vụ

Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Nguyễn Hòa Bình
 Số chứng thực: 9836

Nguyễn Thương Hiền
 Quyền số: 05 SCT/BS

Trần Hồng Thái

Ngày: 16-06-2011



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hoàng

Phụ lục I: Nội dung và Tiến độ thực hiện

(Kèm theo hợp đồng số 05/2009/HĐKT-QLCT&CTMT, ngày 01 tháng 07 năm 2009)

Tên nhiệm vụ: "Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy"

TT	Nội dung công việc	Thời gian bắt đầu, kết thúc	Cơ quan chủ trì thực hiện
1	Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung	07/2009-11/2009	Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường
2	Tổng hợp, phân tích và đánh giá số liệu, tải liệu	07/2009-11/2009	Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường
3	Đánh giá ngưỡng chịu tải môi trường nước sông Nhuệ-Đáy	08/2009-12/2009	Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường

Phụ lục II: Kinh phí thực hiện

(Kèm theo hợp đồng số 05/2009/HĐKT-QLCT&CTMT, ngày 01 tháng 07 năm 2009)

Tên nhiệm vụ: "Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy"

Đơn vị tính : đồng

TT	Nội dung thuê khoán	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo Quyết định phê duyệt dự toán
I	KHẢO SÁT, LẤY MẪU, ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH MẪU BỔ SUNG				386.840.000	I - phần A
I.1	Chi công tác phí, thuê ô tô, lưu trú cho cán bộ điều tra khảo sát lấy mẫu bổ sung				69.040.000	I.1 - phần A
1	Tại các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình					
	Thuê ô tô (Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình - Hòa Bình); đi khảo sát tại các tỉnh 100 km/ngày x 6 ngày/tỉnh x 4 tỉnh x 1 đợt (Tạm tính)	Km	2.400	8.000	19.200.000	
	Tiền lưu trú: 8 người x 23 đêm x 1 đợt	Người/đêm	184	150.000	27.600.000	
	Công tác phí: 8 người x 24 ngày x 1 đợt	Người/ngày	192	70.000	13.440.000	
2	Tại địa bàn Hà Nội và Hà Tây cũ					
	Thuê ô tô (dự kiến đi mỗi ngày 100 km x 8 ngày x 1 đợt)	Km	800	8.000	6.400.000	
	Công tác phí: 6 người x 8 ngày x 1 đợt	Người/ngày	48	50.000	2.400.000	
I.2	Phân tích mẫu (chi tiết trong phụ lục IV)				317.800.000	I.2 - phần A
1	Lấy mẫu phân tích nước thải tại các nguồn thải bổ sung: (COD, BOD, DO, Coliform, tổng Nitơ, TSS, As, Hg, Cd, ...) (130 mẫu x 1 mùa x 640.000/mẫu)	Mẫu	130	640.000	83.200.000	
2	Lấy mẫu phân tích nước mặt bổ sung: (COD, BOD, DO, Coliform, tổng Nitơ, As, Hg, Cd, TSS, hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ,... 130 mẫu x 1 mùa x 1.230.000)	Mẫu	130	1.230.000	159.900.000	
3	Lấy mẫu trầm tích đáy bổ sung (thu mẫu tại các điểm nguồn thải) (As, Hg, Cd, dư lượng thuốc BVTV) 60 mẫu	Mẫu	60	1.120.000	67.200.000	

ST	Nội dung thuê khoán	Đơn vị	Thời lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo Quyết định phê duyệt dự toán
	x 1 mùa x 1.120.000;					
4	Công lấy mẫu	Công	250	30.000	7.500.000	
II	Chi phân tích, đánh giá theo chuyên đề				1.377.425.520	III - phần A
II.1	Tổng hợp, phân tích và đánh giá số liệu, tài liệu				425.000.000	III.1-phần A
1	Phân tích cơ sở khoa học và phương pháp đánh giá diễn biến các hệ sinh thái thủy vực;	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
2	Phân tích cơ sở khoa học phương pháp luận xác định sức chịu tải hệ sinh thái thủy vực;	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
3	Nghiên cứu, phân tích cơ sở khoa học và phương pháp đánh giá khả năng tự làm sạch dựa vào các quá trình trong sông;	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
4	Nghiên cứu, phân tích cơ sở khoa học đánh giá ngưỡng chịu tải dựa vào tính toán tải lượng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
5	Xây dựng bộ công cụ, tính toán ngưỡng chịu tải môi trường nước sông	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
5	Phân tích, đánh giá các điều kiện địa chất, địa chất thủy văn, địa hình, khí tượng, khí hậu... tác động đến ngưỡng chịu tải sông Nhuệ sông Đáy (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
7	Phân tích, đánh giá tài nguyên nước mặt, hệ thống sông, hồ, khả năng tự phục hồi phục vụ đánh giá ngưỡng chịu tải (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
3	Phân tích, đánh giá tài nguyên nước ngầm, khả năng tự phục hồi mực nước ngầm... phục vụ đánh giá ngưỡng chịu tải (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
9	Hiện trạng phân bố và đa dạng sinh học các hệ động thực vật thủy sinh sông Nhuệ - Đáy (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
10	Đặc điểm chế độ dòng chảy và khả năng tự đồng hóa của sông Nhuệ và sông Đáy trên địa bàn 5 tỉnh	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	

TT	Nội dung thuê khoán	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo Quyết định phê duyệt dự toán
11	Phân tích đánh giá đặc điểm phát triển kinh tế xã hội 5 tỉnh trên lưu vực sông phục vụ đánh giá ngưỡng chịu tải (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
12	Hiện trạng các hộ sử dụng nước: sử dụng nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch ... (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
13	Phân tích đánh giá về quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng tài nguyên nước trên toàn lưu vực (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
14	Hiện trạng môi trường nước sông Nhuệ - sông Đáy (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
15	Xác định các chất ô nhiễm chính cần quan tâm trong việc xác định và đánh giá ngưỡng chịu tải của dòng sông (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
16	Tính toán và đánh giá lượng thải từ các Khu dân cư, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất phân tán khác (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
17	Tính toán và đánh giá lượng thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
18	Tính toán và đánh giá lượng thải từ các Làng nghề (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
19	Hoạt động khai thác khoáng sản, các bãi rác thải và các nguồn thải khác v.v. (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
20	Phân tích, đánh giá hiện trạng các nguồn xả thải: nguồn điểm và nguồn diện; các nguồn ô nhiễm tự nhiên (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
21	Phân tích, đánh giá tác động của các nguồn thải trên thượng lưu lưu vực sông Nhuệ- Đáy. (5 tỉnh)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
I.2	Đánh giá ngưỡng chịu tải môi trường nước sông Nhuệ-Đáy				952.425.520	III.2-phần A
	<i>Tính toán ngưỡng chịu tải theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam</i>				<i>40.000.000</i>	

TT	Nội dung thuê khoán	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo Quyết định phê duyệt dự toán
	Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải theo thông tư hướng dẫn 02/2009/TT-BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2009.(4 mục đích sử dụng): Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sinh hoạt có áp dụng công nghệ xử lý phù hợp; Mục đích tưới tiêu thủy lợi; Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.	Chuyên đề	4	5.000.000	20.000.000	
	Phân tích, so sánh mức độ chênh lệch giữa tải lượng phát thải hiện tại với các giá trị được tính toán (4 mục đích sử dụng): Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước sinh hoạt có áp dụng công nghệ xử lý phù hợp; Mục đích tưới tiêu thủy lợi; Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.	Chuyên đề	4	5.000.000	20.000.000	
2	Đánh giá khả năng đồng hóa các chất ô nhiễm dựa vào các quá trình trong sông				718.471.600	
	Tổng hợp, phân tích đánh giá các quá trình trong sông: Lắng đọng; Truyền tải và khuếch tán; Trao đổi; Chuyển hóa.	Chuyên đề	4	5.000.000	20.000.000	
	Áp dụng mô hình MIKE 11 mô phỏng và tính toán khả năng tự làm sạch dựa vào các quá trình trong sông;				204.167.440	
+	Thu thập số liệu: địa hình, hình thái sông, mực nước, lưu lượng, mưa, số liệu chất lượng nước, ...	Công	500	118.702	59.351.000	
+	Hiệu chỉnh mô hình				72.408.220	
	1. Xây dựng sơ đồ tính toán thủy lực	Công	200	118.702	23.740.400	
	2. Hiệu chỉnh mô hình thủy lực	Công	200	118.702	23.740.400	

TT	Nội dung thuê khoán	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo Quyết định phê duyệt dự toán
	3. Kiểm định mô hình thủy lực	Công	210	118.702	24.927.420	
+	Kiểm nghiệm mô hình				72.408.220	
	1. Xây dựng sơ đồ tính toán chất lượng nước	Công	200	118.702	23.740.400	
	2. Hiệu chỉnh mô hình chất lượng nước	Công	200	118.702	23.740.400	
	3. Kiểm định mô hình chất lượng nước	Công	210	118.702	24.927.420	
-	Xây dựng báo cáo mô phỏng, tính toán khả năng tự làm sạch dựa vào các quá trình trong sông (mùa lũ)	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá khả năng đồng hóa các chất ô nhiễm của các hệ động thực vật thủy sinh; (khả năng đồng hóa các chất ô nhiễm của các hệ động thực vật trên sông) (mùa lũ)	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Xây dựng bản đồ phân đoạn ô nhiễm trên sông Nhuệ - sông Đáy 1/50.000 (10 mảnh bản đồ 1/50.000 x 204 công/mảnh)	Công	2.040	118.702	242.152.080	
-	Xây dựng bản đồ 1/50.000 phân bố khả năng tự làm sạch dựa vào các quá trình trong sông (10 mảnh bản đồ 1/50.000 x 204 công/mảnh)	Công	2.040	118.702	242.152.080	
3	Tổng hợp, phân tích và đánh giá tích hợp ngưỡng chịu tải nước sông Nhuệ - Đáy				35.000.000	
-	Phân tích, đánh giá tổng hợp diễn biến tổng lượng chất ô nhiễm trên sông Nhuệ - Đáy; (BOD5, NH4+, NO3-, PO43-, Coliform)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
-	Phân tích, đánh giá tổng hợp khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm trên sông Nhuệ - Đáy (mùa lũ)	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Tổng hợp, phân tích và đánh giá tích hợp ngưỡng chịu tải nước sông Nhuệ - Đáy (mùa lũ)	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
4	Dự báo khả năng chịu tải nước sông Nhuệ-Đáy				158.953.920	
-	Tính toán, dự báo tải lượng các chất ô nhiễm ứng với các kịch bản phát triển KTXH dựa vào các nguồn gây ô	Chuyên đề	4	5.000.000	20.000.000	

TT	Nội dung thuê khoán	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo Quyết định phê duyệt dự toán
	nhiệm tiềm tàng; 4 kịch bản x 1 mùa (mùa lũ) (KB I: Phát triển KTXH giai đoạn 2009-2015, KB II: Phát triển KTXH 2015-2020; KB III: 70% lượng nước thải được xử lý, KB IV: 100% lượng nước thải được xử lý)					
-	Phân tích, so sánh mức độ chênh lệch giữa tải lượng phát thải vừa tính được và dự báo ngưỡng chịu tải tính theo quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam (mùa lũ)	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Áp dụng mô hình MIKE 11 dự báo khả năng tự làm sạch dựa vào các quá trình trong sông ứng với các kịch bản phát triển KTXH và các kịch bản BDKH				133.953.920	
+	Xây dựng các kịch bản chất lượng nước ứng với các kịch bản phát triển KTXH và các kịch bản BDKH	Công	160	118.702	18.992.320	
+	Tính toán dự báo các biên thủy lực theo các kịch bản	Công	160	118.702	18.992.320	
+	Tính toán dự báo các biên chất lượng nước theo các kịch bản	Công	160	118.702	18.992.320	
+	Tính toán dự báo lượng xả thải tại các nhập lưu theo các kịch bản	Công	160	118.702	18.992.320	
+	Tính toán dự báo chất lượng nước thải tại các nhập lưu theo các kịch bản	Công	160	118.702	18.992.320	
+	Tính toán dự báo khả năng tự làm sạch của sông theo các kịch bản	Công	160	118.702	18.992.320	
+	Xây dựng báo cáo theo 4 kịch bản phát triển KTXH KB I: Phát triển KTXH giai đoạn 2009-2015, KB II: Phát triển KTXH 2015-2020; KB III: 70% lượng nước thải được xử lý, KB IV: 100% lượng nước thải được xử lý)	Chuyên đề	4	5.000.000	20.000.000	
					1.764.265.520	
(Một tỷ bảy trăm sáu mươi tư triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi đồng chẵn)						

Phụ lục III : Sản phẩm giao nộp của hợp đồng

(Kèm theo hợp đồng số 05/2009/HĐKT-QLCT&CTMT, ngày 01 tháng 07 năm 2009)

Tên nhiệm vụ: “Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy”

STT	Tên kết quả/sản phẩm	Chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật hoặc các yêu cầu khoa học	Số lượng
1	Báo cáo nghiên cứu, phân tích cơ sở khoa học và phương pháp xác định ngưỡng chịu tải môi trường nước sông	Đảm bảo tính khoa học và logic	05 báo cáo
2	Dữ liệu ban đầu về tính toán và đánh giá ngưỡng chịu tải của môi trường nước sông	Đầy đủ các thông tin ban đầu phục vụ công tác đánh giá, khả năng tự làm sạch của môi trường nước dựa vào các quá trình vật lý trong sông và các số liệu khác phục vụ quá trình tính toán, đánh giá ngưỡng chịu tải của sông Nhuệ - Đáy	05 báo cáo
3	Báo cáo đánh giá khả năng tự làm sạch dựa vào quá trình trong sông (lắng đọng, trao đổi, truyền tải, khuếch tán và phân hủy chất ô nhiễm), đánh giá và dự báo ngưỡng chịu tải nước sông Nhuệ và sông Đáy (với số liệu kiểm chứng trong mùa lũ năm 2009)	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học	05 báo cáo
4	Báo cáo kết quả phân tích mẫu và bộ Phiếu kết quả phân tích mẫu	Đầy đủ, đảm bảo tính khoa học và phù hợp với thực tế	05 báo cáo và bộ Phiếu

Phụ lục IV : Dự toán phân tích mẫu

(Kèm theo hợp đồng số 05/2009/HĐKT-QLCT&CTMT, ngày 01 tháng 07 năm 2009)

Tên nhiệm vụ: “Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy”

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Đơn giá
1	Chất lượng nước mặt		
	Độ pH	Chỉ tiêu	30.000
	Nhu cầu ô xy sinh hoá sau 5 ngày	Mẫu	80.000
	Nhu cầu ô xy hoá học	Mẫu	70.000
	Hàm lượng ô xy hòa tan	Mẫu	60.000
	Hàm lượng asen	Mẫu	80.000
	Hàm lượng thủy ngân	Mẫu	80.000
	Hàm lượng cadimi	Mẫu	60.000
	Cặn lơ lửng	Mẫu	50.000
	Hàm lượng nitơ tổng	Mẫu	60.000
	Tổng số Coliform	Mẫu	60.000
	Hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ	Mẫu	600.000
	Tổng		1.230.000
2	Phân tích mẫu nước thải		
	Độ pH		30.000
	Nhu cầu ô xy sinh hoá sau 5 ngày	Mẫu	80.000
	Nhu cầu ô xy hoá học	Mẫu	80.000
	Hàm lượng ô xy hòa tan	Mẫu	60.000
	Hàm lượng nitơ tổng	Mẫu	60.000
	Tổng số Coliform	Mẫu	60.000
	Hàm lượng asen	Mẫu	80.000
	Hàm lượng thủy ngân	Mẫu	80.000
	Hàm lượng cadimi	Mẫu	60.000
	Cặn lơ lửng	Mẫu	50.000
	Tổng		640.000
3	Phân tích mẫu trầm tích		
	Hàm lượng asen	Mẫu	80.000
	Hàm lượng thủy ngân	Mẫu	80.000
	Hàm lượng cadimi	Mẫu	60.000
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ	Mẫu	900.000
	Tổng		1.120.000

Phụ lục V: Định mức biên vẽ khi sử dụng tài liệu dạng số

(Kèm theo hợp đồng số 05/2009/HĐKT-QLCT&CTMT, ngày 01 tháng 07 năm 2009)

Tên nhiệm vụ: **"Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy"**

1. Định mức công biên tập, biên vẽ bản đồ khi sử dụng bản đồ tài liệu dạng số.

- Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/05/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc bản đồ;

- Căn cứ mục 2.4.3. Định mức biên vẽ khi sử dụng bản đồ dạng số đối với tỷ lệ 1/50.000 với mức độ khó khăn loại 1- đối với bản đồ có tính khái quát lớn, nội dung đơn giản, các ký hiệu có kích thước lớn, tỷ lệ lớn:

+ Xây dựng cơ sở toán học làm hướng dẫn kỹ thuật tổng hợp nội dung bản đồ: 6,04 công;

+ Biên vẽ: 192,86 công

+ In phun: 0,88 công;

+ Điện viết lý lịch: 0,88 công;

+ Phục vụ KTNT: 4,0 công

Tổng: 204,66 công

2. Định mức công biên tập, biên vẽ bản đồ khi sử dụng bản đồ tài liệu dạng số.

- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

- Nghị định số 33/2009/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2009 quy định mức lương tối thiểu chung.

Công cho các cán bộ biên tập được tính:

Chức danh/nhiệm vụ	Bậc lương/hệ số lương (1)	Lương cơ bản (đồng) (2)	Các khoản đóng góp (19%) (đồng/tháng)	Lương cơ bản (đồng/tháng) (3)	Lương thực tế (đồng/ngày) (4)
Kỹ sư, Nghiên	3,99- 6/9	650.000	492.765	3086.265	118.702

Chức đanh/nhiệm vụ	Bậc lương/ hệ số lương (1)	Lương cơ bản (đồng) (2)	Các khoản đóng góp (19%) đồng/tháng	Lương cơ bản (đồng/tháng) (3)	Lương thực tế (đồng/ngày) (4)
cứu viên					

Lương cơ bản (3) = (1) x (2) ; Lương thực tế (ngày/ tháng) (4) = (3)/ 26 ngày



BẢN SAO

TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ
CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Hợp đồng kinh tế số 05/2009/HĐKT-QLCT ngày 01 tháng 7 năm 2009 về việc thực hiện nội dung công việc của nhiệm vụ *"Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy"*;

Căn cứ vào khối lượng công việc đã hoàn thành,

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2009, tại Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,

Chúng tôi gồm:

I. Bên giao (Bên A): Cục Quản lý Chất thải và Cải thiện Môi trường

- Đại diện là:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình, Cục trưởng Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,

2. Ông Nguyễn Thượng Hiền, Chủ trì nhiệm vụ

- Địa chỉ : Số 11/Lô 13A Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà nội

- Điện thoại : 043.7868427 Fax: 043.7868430

- Số tài khoản : 301.01.323.02.12 - tại Kho bạc nhà nước Ba Đình

II. Bên nhận (Bên B): Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường

- Đại diện là : **Trần Hồng Thái**

- Chức vụ : Giám đốc

- Địa chỉ : Số 5/62, Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại : 04.37756201 Fax: 04.38359491

- Số tài khoản : 0451001408873 - tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành Công

- Mã số thuế : 0102454676

III. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 8h ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Kết thúc: 11h30 ngày tháng 12 năm 2009

IV. Sau khi xem xét các hồ sơ, tài liệu sau:

Hợp đồng kinh tế số 05/2009/HĐKT-QLCT ngày 01 tháng 7 năm 2009 về việc thực hiện một số nội dung công việc thuộc nhiệm vụ ***"Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy"*** được lập giữa hai bên;

-Bộ hồ sơ sản phẩm theo Hợp đồng kinh tế số 05/2009/HĐKT-QLCT ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Hai bên thống nhất những điểm sau đây:

4.1. Số lượng sản phẩm giao nộp: Bên B đã bàn giao cho bên A toàn bộ sản phẩm của HĐKT số 05/2009/HĐKT-QLCT(Phụ lục sản phẩm kèm theo)

4.2. Chất lượng sản phẩm:

- Đáp ứng với yêu cầu của nhiệm vụ;
- Đảm bảo đúng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đề ra trong hợp đồng.

4.3. Thời gian thực hiện:

- Bắt đầu: ngày 01 tháng 7 năm 2009
- Hoàn thành: ngày 1/ tháng 12 năm 2009

4.4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng.

Biên bản được lập thành 08 bản. Bên A giữ 05 bản, bên B giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Cục trưởng

Chủ trì nhiệm vụ



CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Nguyễn Hoà Bình **Nguyễn Thị Ngọc Hiền**

Ngày: 16-06-2011



PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hoàng

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Trần Hồng Thái

PHỤ LỤC CÁC SẢN PHẨM GIAO NỢP CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Biên bản nghiệm thu ngày 11 tháng 12 năm 2009)

Nội dung thực hiện:

- Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung
- Tổng hợp, phân tích và đánh giá số liệu, tài liệu
- Đánh giá ngưỡng chịu tải môi trường nước sông Nhuệ-Đáy

Thuộc nhiệm vụ “Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy”



STT	Tên kết quả/sản phẩm	Chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật hoặc các yêu cầu khoa học	Số lượng
1	Báo cáo nghiên cứu, phân tích cơ sở khoa học và phương pháp xác định ngưỡng chịu tải môi trường nước sông	Đảm bảo tính khoa học và logic	05 báo cáo
2	Dữ liệu ban đầu về tính toán và đánh giá ngưỡng chịu tải của môi trường nước sông	Đầy đủ các thông tin ban đầu phục vụ công tác đánh giá, khả năng tự làm sạch của môi trường nước dựa vào các quá trình vật lý trong sông và các số liệu khác phục vụ quá trình tính toán, đánh giá ngưỡng chịu tải của sông Nhuệ - Đáy	05 báo cáo
3	Báo cáo đánh giá khả năng tự làm sạch dựa vào quá trình trong sông (lắng đọng, trao đổi, truyền tải, khuếch tán và phân hủy chất ô nhiễm), đánh giá và dự báo ngưỡng chịu tải nước sông Nhuệ và sông Đáy (với số liệu kiểm chứng trong mùa lũ năm 2009)	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học	05 báo cáo
4	Báo cáo kết quả phân tích mẫu và bộ Phiếu kết quả phân tích mẫu	Đầy đủ, đảm bảo tính khoa học và phù hợp với thực tế	05 báo cáo và bộ Phiếu

BẢN SAO

TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ
CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THANH LÝ

Hợp đồng kinh tế số 05/2009/HĐKT-QLCT ngày 01 tháng 7 năm 2009 về việc thực hiện nội dung công việc của nhiệm vụ ***"Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy"***;

Hôm nay, ngày 11 tháng 12 năm 2009, tại Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,

I. Bên giao (Bên A): Cục Quản lý Chất thải và Cải thiện Môi trường

- Đại diện là:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình, Cục trưởng Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,

2. Ông Nguyễn Thượng Hiền, Chủ trì nhiệm vụ

- Địa chỉ : Số 11/Lô 13A Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà nội

- Điện thoại : 043.7868427 Fax: 043.7868430

- Số tài khoản : 301.01.323.02.12 - tại Kho bạc nhà nước Ba Đình

II. Bên nhận (Bên B): Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường

- Đại diện là : **Trần Hồng Thái**

- Chức vụ : Giám đốc

- Địa chỉ : Số 5/62, Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại : 04.37756201 Fax: 04.38359491

- Số tài khoản : 0451001408873 - tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành Công

- Mã số thuế : 0102454676

III. Sau khi xem xét các hồ sơ, tài liệu sau:

Hợp đồng kinh tế số 05/2009/HĐKT-QLCT ngày 01 tháng 7 năm 2009 về việc thực hiện một số nội dung công việc thuộc nhiệm vụ ***"Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy"*** được lập giữa hai bên, cụ thể như sau:

- Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung
- Tổng hợp, phân tích và đánh giá số liệu, tài liệu

- Đánh giá ngưỡng chịu tải môi trường nước sông Nhuệ-Đáy
- Hồ sơ sản phẩm đã được Bên A chấp nhận nghiệm thu.
- Hồ sơ quyết toán tài chính của Hợp đồng.

Hai bên thống nhất những điểm sau đây:

- 3.1. Bên B đã hoàn thành các nội dung đã ký trong Hợp đồng. Đã giao nộp cho Bên A đầy đủ sản phẩm với số lượng và chất lượng như đã nêu trong Hợp đồng.
- 3.2. Hồ sơ quyết toán tài chính đảm bảo đúng các quy định hiện hành. Bên B đã chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.
- 3.3. Bên A đồng ý thanh toán toàn bộ kinh phí thực hiện Hợp đồng cho Bên B với tổng số tiền là: 1.764.265.520Đ(*Một tỷ bảy trăm sáu mươi tư triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng*). Cụ thể như sau:
 - Đợt I (ngày 10 tháng 9 năm 2009) Bên A đã chuyển tiền cho bên B: **1.234.985.000 đ** (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm ba mươi tư triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn đồng chẵn*);
 - Bên A còn phải thanh toán tiền đợt II cho bên B, số tiền: **529.280.520 đồng** (*Năm trăm hai mươi chín triệu hai trăm tám mươi ngàn năm trăm hai mươi đồng chẵn*).
- 3.4. Kết luận:

Sau khi bên A chuyển toàn bộ số tiền còn lại cho bên B, mọi nghĩa vụ và trách nhiệm trong HĐKT số 05/2009/HĐKT-QLCT ký ngày 01 tháng 7 năm 2009 sẽ không còn hiệu lực pháp lý ràng buộc giữa hai bên

Hai Bên thống nhất thanh lý Hợp đồng.

Biên bản được lập thành 08 bản. Bên A giữ 05 bản, Bên B giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



Chủ trì nhiệm vụ



Nguyễn Hoà Bình

Nguyễn Thượng Hiền

Trần Hồng Thái



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hoàng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 190/QĐ-VKTTVMT

Hà nội, ngày 22 tháng 4 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập ban quản lý dự án

"Điều tra, đánh giá và cảnh báo biến động của các yếu tố khí tượng thủy văn có nguy cơ gây tổn thương tài nguyên - môi trường vùng biển và dải ven biển Việt Nam, đề xuất các giải pháp phòng tránh và ứng phó"

**VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ quyết định số 2481/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường;

Căn cứ quyết định số 2627/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Dự án "Điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên - môi trường, khí tượng thủy văn biển Việt Nam; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường tại các vùng biển";

Căn cứ quyết định số 05/QĐ-TCMT ngày 06 tháng 1 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc giao đầu mối triển khai các dự án thành phần thuộc dự án "Điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên - môi trường, khí tượng thủy văn biển Việt Nam; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường tại các vùng biển";

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng và Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Ban quản lý Dự án "Điều tra, đánh giá và cảnh báo biến động của các yếu tố khí tượng thủy văn có nguy cơ gây tổn thương tài nguyên - môi trường vùng biển và dải ven biển Việt Nam, đề xuất các giải pháp phòng tránh và ứng phó" gồm các ông bà có tên sau:

1. Ông Trần Thực, Viện trưởng, Trưởng ban;
2. Ông Trần Hồng Thái, Giám đốc Trung tâm Tư vấn khí tượng thủy văn và môi trường, Phó trưởng ban;
3. Ông Đỗ Đình Chiến, Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn khí tượng thủy văn và môi trường, Chủ nhiệm Dự án;
4. Ông Nguyễn Xuân Hiền, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu biển và tương tác biển - khí quyển, Thư ký Dự án;

5. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Ủy viên Tài chính;
6. Ông Đào Xuân Linh, Chánh văn phòng, Ủy viên hành chính;
7. Ông Nguyễn Kỳ Phùng, Phó Phân viện trưởng Phân viện khí tượng thủy văn và môi trường phía Nam, Ủy viên chuyên môn;
8. Ông Hoàng Đức Cường, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu khí tượng khí hậu, Ủy viên chuyên môn;
9. Ông Dương Văn Khảm, Trưởng phòng Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý, Ủy viên chuyên môn.

Điều 2: Ban quản lý Dự án có nhiệm vụ giúp Viện trưởng trong việc tổ chức, triển khai thực hiện Dự án: "Điều tra, đánh giá và cảnh báo biến động của các yếu tố khí tượng thủy văn có nguy cơ gây tổn thương tài nguyên - môi trường vùng biển và dải ven biển Việt Nam, đề xuất các giải pháp phòng tránh và ứng phó" và chịu trách nhiệm đôn đốc các đơn vị, cá nhân tham gia thực hiện đảm bảo nội dung và hoàn thành đúng tiến độ được giao. (Nội dung chi tiết nhiệm vụ của Ban quản lý được kèm theo trong phụ lục).

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng phòng Khoa học đào tạo và Hợp tác quốc tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, QLDA, H.20

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 8 tháng 6 năm 2011.

Trần Thục

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

PHỤ LỤC

(kèm theo Quyết định số 190/QĐ-VKTTVMT ngày 2 / 6 /2009)

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC CỦA THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

1. Trưởng Ban Quản lý Dự án: Chịu trách nhiệm trước Viện KHKTTVMT về:

- (i) Quản lý, điều hành chung các hoạt động và tiến độ thực hiện dự án;
- (ii) Theo dõi, tổng hợp, chịu trách nhiệm về tiến độ thực hiện và báo cáo kết quả dự án.

2. Phó trưởng Ban Quản lý Dự án: Giúp Trưởng ban trong:

- (i) Giúp Trưởng ban trong việc Quản lý, điều hành chung các hoạt động và tiến độ thực hiện dự án;
- (ii) Giúp Trưởng ban trong việc theo dõi, tổng hợp kết quả, tiến độ thực hiện và báo cáo kết quả dự án.
- (iii) Thực hiện các công việc khác do Trưởng ban giao

3. Chủ nhiệm dự án:

- (i) Chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện các nội dung chuyên môn của dự án, gồm: Lập kế hoạch thực hiện chi tiết các nội dung của Dự án; Chỉ đạo thực hiện các nội dung chuyên môn được giao theo tiến độ của Dự án;
- (ii) Chịu trách nhiệm về trình duyệt và thanh quyết toán kinh phí của dự án;
- (iii) Báo cáo tiến độ thực hiện dự án;
- (iv) Tổng hợp, báo cáo các kết quả theo nội dung hoạt động của Dự án đã được duyệt và báo cáo tổng kết Dự án.

4. Ủy viên thư ký:

- (i) Giúp Trưởng ban và Chủ nhiệm dự án tổ chức thực hiện các hoạt động của Dự án;
- (ii) Chuẩn bị hậu cần và các công tác khác của Dự án theo sự phân công của Trưởng ban quản lý và Chủ nhiệm dự án;
- (iii) Thực hiện các công việc hành chính, sự vụ hàng ngày của Dự án.

5. Ủy viên chuyên môn:

- (i) Tư vấn cho Trưởng ban và Chủ nhiệm Dự án thực hiện các hoạt động chuyên môn;
- (ii) Tham gia tổng hợp và thực hiện các hoạt động chuyên môn, tham gia thực hiện các nội dung hoạt động và báo cáo kết quả Dự án;
- (iii) Thực hiện các công việc khác theo sự phân công của Trưởng ban quản lý và đề xuất của Chủ nhiệm.

6. Ủy viên hành chính:

- (i) Theo dõi các vấn đề liên quan đến hành chính, mua sắm trang thiết bị giúp thực hiện các nội dung của Dự án đã được duyệt;
- (ii) Giúp Chủ nhiệm và Thư ký Dự án hoàn thành nhiệm vụ trong các vấn đề liên quan đến hành chính.

7. Ủy viên Tài chính:

- (i) Quản lý tài chính của Dự án. Tham gia điều chỉnh và trình duyệt kế hoạch và dự toán điều chỉnh;
- (ii) Chuẩn bị kinh phí kịp thời và quản lý các nguồn kinh phí;
- (iii) Bảo đảm tốt chế độ tài chính của Dự án.

II. PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Ban quản lý làm việc theo phương thức kiêm nhiệm, không tập trung, có phân công nhiệm vụ rõ ràng và họp giao ban định kỳ hàng tháng vào ngày thứ sáu của tuần cuối tháng hoặc đột xuất nếu cần thiết theo triệu tập của trưởng ban.

Tại các cuộc họp:

1. Chủ nhiệm Dự án có trách nhiệm báo cáo các nội dung sau đây:
 - Tình hình thực hiện dự án trong tháng
 - Dự kiến nội dung thực hiện trong tháng tới.
2. Các thành viên ban quản lý báo cáo những nội dung công việc thuộc phạm vi được giao;
3. Ban quản lý dự án đánh giá tình hình thực hiện, tồn tại và biện pháp khắc phục.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1572 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nội dung và dự toán năm 2010 Tiểu dự án 1 thuộc Dự án thành phần 1 "Điều tra, đánh giá và cảnh báo biến động của các yếu tố khí tượng thủy văn và sự dâng cao mực nước biển do biến đổi khí hậu có nguy cơ gây tổn thương tài nguyên - môi trường vùng biển và dải ven biển Việt Nam, đề xuất các giải pháp phòng tránh và ứng phó" thuộc Dự án "Điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên - môi trường, khí tượng thủy văn biển Việt Nam; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường tại các vùng biển"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg, ngày 01 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BTNMT-BTC-BKHĐT ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thực hiện các dự án thuộc "Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020";

Căn cứ Quyết định số 2762/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Dự án "Điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên - môi trường, khí tượng thủy văn biển Việt Nam; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường tại các vùng biển";

Căn cứ Công văn số 376/TC ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Vụ Tài chính về việc thẩm định dự toán Dự án "Điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên - môi trường, khí tượng thủy văn biển Việt Nam; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường tại các vùng biển";

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường tại Công văn số 598/TCMT-VP ngày 28 tháng 4 năm 2010, Công văn số 773/TCMT-VP ngày 27 tháng 5 năm 2010 và Công văn số 970/TCMT-VP ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc phê duyệt nội dung và dự toán Dự án "Điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên - môi trường, khí tượng thủy văn biển Việt Nam; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường tại các vùng biển";

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung và dự toán năm 2010 của Tiểu dự án 1 "Điều tra, đánh giá và cảnh báo biến động của các yếu tố khí tượng thủy văn có nguy cơ gây tổn thương tài nguyên - môi trường vùng biển và dải ven biển Việt Nam, đề xuất các giải pháp phòng tránh và ứng phó" thuộc Dự án thành phần 1 "Điều tra, đánh giá và cảnh báo biến động của các yếu tố khí tượng thủy văn và sự dâng cao mực nước biển do biến đổi khí hậu có nguy cơ gây tổn thương tài nguyên - môi trường vùng biển và dải ven biển Việt Nam, đề xuất các giải pháp phòng tránh và ứng phó" thuộc Dự án "Điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên - môi trường, khí tượng thủy văn biển Việt Nam; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường tại các vùng biển" kèm theo Quyết định này với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu:

1.1 Tiếp tục điều tra, khảo sát bổ sung bộ số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn biển và thiên tai có nguồn gốc từ khí tượng thủy văn, phục vụ tính toán, đánh giá và xây dựng các bản đồ khí tượng thủy văn và thiên tai liên quan đến khí tượng thủy văn cho các khu vực trọng điểm.

1.2 Phân tích, đánh giá biến động, xu thế và qui luật hoạt động của các yếu tố khí tượng, thủy văn gây tổn thất trong mối liên hệ với sự biến đổi khí hậu.

1.3 Xây dựng các hướng dẫn về phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai cho vùng biển Việt Nam.

2. Địa điểm và phạm vi:

Các công việc của nhiệm vụ được triển khai trên toàn vùng biển Việt Nam (bao gồm đới ven biển và khu vực biển Đông của Việt Nam, phạm vi khoảng 1 triệu km²), các khu vực trên biển Đông được phân chia gồm:

- 1) Vùng biển Bắc Bộ (Vịnh Bắc Bộ);
- 2) Vùng biển Trung Bộ (Quảng Bình - Ninh Thuận);
- 3) Vùng biển Nam Bộ (Ninh Thuận - Cà Mau);
- 4) Vùng biển Tây Nam Bộ và Vịnh Thái Lan;
- 5) Vùng biển quần đảo Trường Sa.

Và 16 vùng trọng điểm, bao gồm:

- 1) Khu vực vịnh Tiên Yên;
- 2) Khu vực Vịnh Hạ Long;
- 3) Khu vực vịnh Vũng Áng;
- 4) Khu vực vịnh Chân Mây - Lăng Cô;
- 5) Khu vực Chu Lai - Dung Quất;
- 6) Khu vực Vịnh Văn Phong;
- 7) Đầm Thị Nại;

- 8) Khu vực vịnh Cam Ranh;
- 9) Khu vực biển Vũng Tàu;
- 10) Khu vực Côn Đảo;
- 11) Khu vực Phú Quốc;
- 12) Khu vực đảo Cù Lao Chàm;
- 13) Khu vực cửa sông Hồng;
- 14) Khu vực cửa sông Thu Bồn;
- 15) Khu vực cửa sông Đồng Nai;
- 16) Khu vực cửa sông Hậu.

3. Nội dung:

3.1 Điều tra, khảo sát bổ sung các yếu tố khí tượng thủy văn khu vực biển Việt Nam phục vụ công tác phòng chống thiên tai.

3.2 Xây dựng bản đồ đặc trưng điều kiện khí tượng thủy văn tỷ lệ 1/100.000 cho 16 vùng trọng điểm.

3.3 Phân tích, đánh giá biến động, xu thế và qui luật hoạt động của các yếu tố khí tượng, thủy văn gây tổn thất trong mối liên hệ với sự biến đổi khí hậu tiếp theo các nội dung đã triển khai năm 2009.

3.4 Tổ chức các hội thảo khoa học.

4. Kinh phí:

4.1. Kinh phí năm 2010: 2.692.744.000đ (Hai tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

4.2 Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách sự nghiệp môi trường.

5. Sản phẩm:

5.1 Báo cáo kết quả điều tra khảo sát về điều kiện khí tượng thủy văn cho các vùng trọng điểm đợt 2.

5.2 Các bản đồ đặc trưng điều kiện khí tượng thủy văn tỷ lệ 1/100.000 các vùng trọng điểm cho các yếu tố khí tượng thủy văn dễ gây tổn thương đến tài nguyên môi trường biển.

5.3 Báo cáo tổng hợp các tài liệu về điều kiện khí tượng thủy văn biển Việt Nam và các thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn (nước dâng do bão và sương mù).

5.4 Các sản phẩm khác theo quy định tại Quyết định số 2762/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Thời gian: Năm 2010

Điều 2. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì, chỉ đạo đơn vị thực hiện Dự án thành phần phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan tổ chức thực hiện Dự án theo đúng quy định hiện hành.

Đơn vị thực hiện: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

Đơn vị phối hợp chính:

- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam;
- Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Biển và Hải đảo Việt Nam, Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước về điều tra cơ bản tài nguyên - môi trường biển, Viện trưởng Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Phạm Khôi Nguyên (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thái Lai;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Vụ KHGDTN&MT);
- Bộ Tài chính (Vụ HCSN);
- Lưu VT, KH, (H.20) *VDL*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Đức

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày...*16*...tháng...*6*...năm *2011*

TL CHÁNH VĂN PHÒNG

KI TRƯỞNG PHÒNG VĂN THƯ-LƯU TRỮ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trịnh Thị Hương Thảo

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2008

HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN CHUYÊN MÔN
Hợp đồng số: 12/HĐTKCM
(Mục IV.7.4.3)

Căn cứ Quyết định số 1159/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Khí tượng Thủy văn và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*” và giao cho Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường chủ trì phối hợp thực hiện dự án.

Căn cứ Hướng dẫn của LHQ-EU về chi phí địa phương trong hợp tác với Việt Nam do Đại sứ quán các nước thành viên EU và phái đoàn EC tại Việt Nam ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2007;

Thực hiện nội dung thoả thuận trong văn kiện dự án ký tháng 4/2008 giữa Viện KHKT TV&MT và Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam.

Hôm nay, ngày 01 tháng 9 năm 2008

Tại Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A): Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (Dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*”)

Đại diện là: PGS.TS Trần Thực

Chức vụ: Viện trưởng, Giám đốc dự án

Địa chỉ: Số 23, ngõ 62 đường Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 835 9540

Fax: (04) 3 835 5993

Tài khoản số: 0451001426646

Mở tại Ngân hàng : Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành Công

2. Bên nhận (Bên B): Trung tâm Tư vấn KTTV & MT – Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

Đại diện là Ông: **TS. Trần Hồng Thái**

Đơn vị: Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường

Địa chỉ: Số 23, ngõ 62 đường Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: (08) 3 835 9491

Fax : (08) 3 835 9491

Chức vụ: Giám đốc

Thoả thuận ký kết Hợp đồng thuê khoán chuyên môn với nội dung như sau:

Điều 1: Bên B cam kết thực hiện các nội dung sau đây của dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*”

Tính toán cân bằng sử dụng nước hiện trạng, phát triển tương lai và kịch bản biến đổi khí hậu cho 3 lưu vực sông Hồng – Thái Bình – Đồng Nai ;

(Chi tiết xem trong phụ lục)

Điều 2: - Bên B cam kết thực hiện công việc theo đúng nội dung được thoả thuận trong Điều 1 của Hợp đồng.

- Bên A cam kết chuyển cho bên B những tư liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng.

Điều 3: Thời gian thực hiện Hợp đồng từ 01 tháng 9 năm 2008 đến 31 tháng 3 năm 2009

Điều 4: Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là: 215.838.000đ

Tương đương: 14.000 USD với tỉ lệ quy đổi là 1USD = 15.417đ

(Bằng chữ: Hai trăm mười lăm nghìn tám trăm ba mươi tám ngàn đồng chẵn; tương đương: Mười bốn nghìn đô la Mỹ)

- Sau khi ký hợp đồng Bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng

(Chi tiết xem trong phụ lục)

- Thanh toán phần còn lại của hợp đồng sau khi sản phẩm được nghiệm thu chấp thuận, trường hợp bên thực hiện hợp đồng không đảm bảo các điều khoản của hợp đồng hoặc sản phẩm không đạt yêu cầu để nghiệm thu thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận và chịu phạt theo pháp lệnh của hợp đồng kinh tế.

Điều 5: Hai bên thoả thuận nghiệm thu thanh lý hợp đồng khi bên B chuyển giao toàn bộ sản phẩm và kết quả đã được nghiệm thu theo đúng quy định và thoả thuận trong Hợp đồng.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản thoả thuận trên. Nếu có gì bất lợi phát sinh các bên kịp thời thông báo cho nhau biết và tìm phương án giải quyết, nếu không thoả thuận được thì sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 7: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được làm thành 06 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC-Viện KTTV&MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

SAO Y BẢN CHÍNH

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PGS.TS Trần Thực



Trần Hồng Thái

TS. Trần Hồng Thái

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

HỢP ĐỒNG SỐ 12/HĐTKCM

Ngày 01 tháng 9 năm 2008

PHỤ LỤC SỐ 1**NỘI DUNG CHI TIẾT VÀ SẢN PHẨM**

TT	NỘI DUNG	SẢN PHẨM
Mô hình Cân bằng sử dụng nước		
1	Thiết lập sơ đồ và mô hình tính, xây dựng các file số liệu tính toán phục vụ tính toán mô hình tính toán cân bằng nước - Xác định các điều kiện biên trên và điều kiện biên dưới cho hệ thống sông Hồng – Thái Bình và sông Đồng Nai; - Hiệu chỉnh mô hình; - Kiểm nghiệm mô hình; - Tính toán và trình bày kết quả;	- Các số liệu, bản đồ liên quan phục vụ tính toán mô hình của 3 lưu vực sông nghiên cứu: sông Hồng, sông Thái Bình và sông Đồng Nai; - Sơ đồ và mô hình tính đầy đủ; - Kết quả tính toán nhu cầu nước và cân bằng nước hệ thống theo các kịch bản;
2	Tính toán nhu cầu nước của các hộ sử dụng nước cho kịch bản nền (hiện trạng)	- Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên sử dụng nước trên lưu vực;
3	Tính toán nhu cầu nước của các hộ sử dụng nước cho các kịch biến đổi khí hậu (B1, B2, A2 thời kỳ 1980-2100) với kịch bản phát triển sử dụng nước 2010/2015, 2020...	- Báo cáo tổng hợp bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo mẫu của dự án.
4	Cân bằng nước hệ thống có xét đến duy trì dòng chảy tối thiểu ứng với các kịch bản.	
5	Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên sử dụng nước và thủy điện trên lưu vực. Đánh giá khả năng thừa, thiếu nước đối với các khu vực và các hộ dùng nước.	
6	Xây dựng báo cáo tổng hợp	

HỢP ĐỒNG SỐ 12/ HĐTKCM
 Ngày 01 tháng 9 năm 2008
PHỤ LỤC SỐ 2
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HỢP ĐỒNG

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Số tiền
I	Phản công việc thực hiện trong năm 2008				
1	<i>Thiết lập sơ đồ và mô hình tính, xây dựng các file số liệu tính toán phục vụ tính toán mô hình tính toán cân bằng nước</i>				93.000.000
1.1	<i>Sông Hồng</i>				33.000.000
	- Xác định các điều kiện biên trên và điều kiện biên dưới cho hệ thống sông	công	300.000	30	9.000.000
	- Hiệu chỉnh mô hình	công	300.000	30	9.000.000
	- Kiểm nghiệm mô hình	công	300.000	25	7.500.000
	- Tính toán và trình bày kết quả	công	300.000	25	7.500.000
1.2	<i>Sông Thái Bình</i>				30.000.000
	- Xác định các điều kiện biên trên và điều kiện biên dưới cho hệ thống sông	công	300.000	25	7.500.000
	- Hiệu chỉnh mô hình	công	300.000	25	7.500.000
	- Kiểm nghiệm mô hình	công	300.000	25	7.500.000
	- Tính toán và trình bày kết quả	công	300.000	25	7.500.000
1.3	<i>Sông Đồng Nai</i>				30.000.000
	- Xác định các điều kiện biên trên và điều kiện biên dưới cho hệ thống sông	công	300.000	25	7.500.000
	- Hiệu chỉnh mô hình	công	300.000	25	7.500.000
	- Kiểm nghiệm mô hình	công	300.000	25	7.500.000
	- Tính toán và trình bày kết quả	công	300.000	25	7.500.000
2	<i>Tính toán nhu cầu nước của các hộ sử dụng nước cho kích bản nền (hiện trạng)</i>	công	300.000	80	24.000.000
Tổng mục I					117.000.000

II	Phân công việc thực hiện trong năm 2009				
1	Tính toán nhu cầu nước của các hộ sử dụng nước cho các kịch biến đổi khí hậu (B1, B2, A2 thời kỳ 1980-2100) với kịch bản phát triển sử dụng nước 2010/2015, 2020...	công	300.000	100	30.000.000
2	Cân bằng nước hệ thống có xét đến duy trì dòng chảy tối thiểu ứng với các kịch bản.	công	300.000	80	24.000.000
3	- Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên sử dụng nước và thủy điện trên lưu vực. - Đánh giá khả năng thừa, thiếu nước đối với các khu vực và các hộ dùng nước	công	300.000	50	15.000.000
		công	300.000	50	15.000.000
4	Dịch báo cáo tổng hợp sang tiếng Anh	Tính gộp			14.838.000
Tổng mục II					98.838.000
Cộng		215.838.000			

Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm mười lăm triệu tám trăm ba mươi tám ngàn đồng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2008

HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN CHUYÊN MÔN
Hợp đồng số: 14/HĐTKCM
(Mục IV.7.5.6)

Căn cứ Quyết định số 1159/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Khí tượng Thủy văn và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*” và giao cho Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường chủ trì phối hợp thực hiện dự án.

Căn cứ Hướng dẫn của LHQ-EU về chi phí địa phương trong hợp tác với Việt Nam do Đại sứ quán các nước thành viên EU và phái đoàn EC tại Việt Nam ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2007;

Thực hiện nội dung thoả thuận trong văn kiện dự án ký tháng 4/2008 giữa Viện KHKTTV&MT và Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam.

Hôm nay, ngày 01 tháng 9 năm 2008

Tại Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A): Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (Dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*”)

Đại diện là: PGS.TS Trần Thực

Chức vụ: Viện trưởng, Giám đốc dự án

Địa chỉ: Số 23, ngõ 62 đường Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 835 9540

Fax: (04) 3 835 5993

Tài khoản số: 0451001426646

Mở tại Ngân hàng: Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành Công

2. Bên nhận (Bên B): Trung tâm Tư vấn KTTV & Môi trường

Đại diện là ông: **Trần Hồng Thái**

Đơn vị: Trung tâm Tư vấn KTTV & Môi trường

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh

Điện thoại: (08) 3 835 9491

Fax : (08) 3 835 9491

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm

Thoả thuận ký kết Hợp đồng thuê khoán chuyên môn với nội dung như sau:

Điều 1: Bên B cam kết thực hiện các nội dung sau đây của dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*”

Tính toán và phân tích xu thế thay đổi của xâm nhập mặn trên 3 lưu vực sông Hồng – Thái Bình – Đồng Nai;

(Chi tiết xem trong phụ lục)

Điều 2: - Bên B cam kết thực hiện công việc theo đúng nội dung được thoả thuận trong Điều 1 của Hợp đồng.

- Bên A cam kết chuyển cho bên B những tư liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng.

Điều 3: Thời gian thực hiện Hợp đồng từ 01 tháng 9 năm 2008 đến 31 tháng 3 năm 2009.

Điều 4: Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là: 107.919.000đ

Tương đương: 7.000 USD với tỉ lệ quy đổi là 1USD = 15.417đ

(Bằng chữ: Một trăm linh bảy triệu chín trăm mười chín ngàn đồng chẵn; tương đương: Bảy nghìn đô la Mỹ)

- Sau khi ký hợp đồng Bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng

(Chi tiết xem trong phụ lục)

- Thanh toán phần còn lại của hợp đồng sau khi sản phẩm được nghiệm thu chấp thuận, trường hợp bên thực hiện hợp đồng không đảm bảo các điều khoản của hợp đồng hoặc sản phẩm không đạt yêu cầu để nghiệm thu thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận và chịu phạt theo pháp lệnh của hợp đồng kinh tế.

Điều 5: Hai bên thoả thuận nghiệm thu thanh lý hợp đồng khi bên B chuyển giao toàn bộ sản phẩm và kết quả đã được nghiệm thu theo đúng quy định và thoả thuận trong Hợp đồng.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản thoả thuận trên. Nếu có gì bất lợi phát sinh các bên kịp thời thông báo cho nhau biết và tìm phương án giải quyết, nếu không thoả thuận được thì sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 7: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được làm thành 06 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC-Viện KTTV&MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẠI DIỆN BÊN A

SAO Y BẢN CHÍNH

ĐẠI DIỆN BÊN B

Ngày 9. tháng 4. năm 2011



PGS.TS Trần Thực



[Handwritten signature]

TS. Trần Hồng Thái

HỒ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngo Thị Hằng

HỢP ĐỒNG SỐ 14/ HĐTKCM
 Ngày 01 tháng 9 năm 2008
PHỤ LỤC SỐ 1
NỘI DUNG CHI TIẾT VÀ SẢN PHẨM

TT	NỘI DUNG	SẢN PHẨM
1	Chuẩn bị các file số liệu đầu vào và các thông tin liên quan đầy đủ phục vụ tính toán mô hình.	- Các số liệu, bản đồ liên quan phục vụ tính toán mô hình của 3 lưu vực; - Sơ đồ và mô hình tính đầy đủ; - Kết quả tính toán. Bản đồ ngập lụt; - Phân tích, đánh giá tác động của BĐKH lên lũ, lụt, xâm nhập mặn; - Báo cáo chuyên đề cho từng lưu vực sông (Hồng, Thái Bình và Đồng Nai); - Báo cáo tổng hợp bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo mẫu của dự án.
2	Lựa chọn kịch bản lũ, lụt xâm nhập mặn	
3	Tính toán mô phỏng lũ, ngập lụt, xâm nhập mặn kịch bản nền	
4	Xây dựng kịch bản lũ, lụt xâm nhập mặn	
5	Tính toán mô phỏng lũ, ngập lụt, xâm nhập mặn cho kịch bản biến đổi khí hậu-nước biển dâng (B1, B2, A2 với thời kỳ 2020-2100).	
6	Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên lũ, ngập lụt, xâm nhập mặn.	

HỢP ĐỒNG SỐ 14/HĐTKCM

Ngày 01 tháng 9 năm 2008

PHỤ LỤC SỐ 2**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HỢP ĐỒNG**

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Số tiền
I	Phân công việc thực hiện trong năm 2008				
1	Chuẩn bị các file số liệu đầu vào và các thông tin liên quan đầy đủ phục vụ tính toán mô hình cho 3 lưu vực sông nghiên cứu				18.000.000
1.1	Sông Hồng	công	300.000	20	6.000.000
1.2	Sông Thái Bình	công	300.000	20	6.000.000
1.3	Sông Đồng Nai	công	300.000	20	6.000.000
2	Lựa chọn kịch bản lũ, lụt xâm nhập mặn	công	300.000	30	9.000.000
3	Tính toán mô phỏng lũ, ngập lụt, xâm nhập mặn kịch bản nền				22.500.000
3.1	Sông Hồng	công	300.000	25	7.500.000
3.2	Sông Thái Bình	công	300.000	25	7.500.000
3.3	Sông Đồng Nai	công	300.000	25	7.500.000
4	Xây dựng kịch bản lũ, lụt xâm nhập mặn	công	300.000	50	15.000.000
Tổng mục I					64.500.000
II	Phân công việc thực hiện trong năm 2009				
1	Tính toán mô phỏng lũ, ngập lụt, xâm nhập mặn cho kịch bản biến đổi khí hậu-nước biển dâng (B1, B2, A2 với thời kỳ từ 1980-2100	công	300.000	60	18.000.000
2	Xây dựng các báo cáo chuyên đề cho từng lưu vực sông nghiên cứu				13.500.000
2.1	Sông Hồng	công	300.000	15	4.500.000
2.2	Sông Thái Bình	công	300.000	15	4.500.000
2.3	Sông Đồng Nai	công	300.000	15	4.500.000
3	Tổng hợp, phân tích tác động; của biến đổi khí hậu lên lũ, ngập lụt, xâm nhập mặn.	công	Tính gộp		11.919.000
Tổng mục II					43.419.000
Cộng			107.919.000		

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh bảy triệu chín trăm mười chín ngàn đồng

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2008

Ban quản lý Dự án

**“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”**

HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN CHUYÊN MÔN

Hợp đồng số: 17/HĐTKCM

(Mục IV.7.5.2)

Căn cứ Quyết định số 1159/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Khí tượng Thủy văn và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*” và giao cho Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường chủ trì phối hợp thực hiện dự án.

Căn cứ Hướng dẫn của LHQ-EU về chi phí địa phương trong hợp tác với Việt Nam do Đại sứ quán các nước thành viên EU và phái đoàn EC tại Việt Nam ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2007;

Thực hiện nội dung thoả thuận trong văn kiện dự án ký tháng 4/2008 giữa Viện KHKTTV&MT và Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam.

Hôm nay, ngày 01 tháng 9 năm 2008

Tại Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A): Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (Dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*”)

Đại diện là: PGS.TS Trần Thực

Chức vụ: Viện trưởng, Giám đốc dự án

Địa chỉ: Số 23, ngõ 62 đường Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 835 9540

Fax: (04) 3 835 5993

Tài khoản số: 0451001426646

Mở tại Ngân hàng: Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành Công

2. Bên nhận (Bên B): Trung tâm Tư vấn KTTV & Môi trường

Đại diện là ông: **Trần Hồng Thái**

Đơn vị: Trung tâm Tư vấn KTTV & Môi trường

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh

Điện thoại: (08) 3 835 9491

Fax : (08) 3 835 9491

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm

Thoả thuận ký kết Hợp đồng thuê khoán chuyên môn với nội dung như sau:

Điều 1: Bên B cam kết thực hiện các nội dung sau đây của dự án “*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*”

Mô phỏng dòng chảy của kịch bản nền và kịch bản biến đổi khí hậu của 3 lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình và sông Đồng Nai;

(Chi tiết xem trong phụ lục)

Điều 2: - Bên B cam kết thực hiện công việc theo đúng nội dung được thoả thuận trong Điều 1 của Hợp đồng.

- Bên A cam kết chuyển cho bên B những tư liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng.

Điều 3: Thời gian thực hiện Hợp đồng từ 01 tháng 9 năm 2008 đến 31 tháng 3 năm 2009.

Điều 4: Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là: **215.838.000đ**

Tương đương: **14.000 USD** với tỉ lệ quy đổi là 1USD = 15.417đ

(Bằng chữ: Hai trăm mười lăm triệu tám trăm ba mươi tám ngàn đồng chẵn; tương đương: Mười bốn nghìn đô la Mỹ)

- Sau khi ký hợp đồng Bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng

(Chi tiết xem trong phụ lục)

- Thanh toán phần còn lại của hợp đồng sau khi sản phẩm được nghiệm thu chấp thuận, trường hợp bên thực hiện hợp đồng không đảm bảo các điều khoản của hợp đồng hoặc sản phẩm không đạt yêu cầu để nghiệm thu thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận và chịu phạt theo pháp lệnh của hợp đồng kinh tế.

Điều 5: Hai bên thoả thuận nghiệm thu thanh lý hợp đồng khi bên B chuyển giao toàn bộ sản phẩm và kết quả đã được nghiệm thu theo đúng quy định và thoả thuận trong Hợp đồng.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản thoả thuận trên. Nếu có gì bất lợi phát sinh các bên kịp thời thông báo cho nhau biết và tìm phương án giải quyết, nếu không thoả thuận được thì sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 7: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được làm thành 06 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC-Viện KTTV&MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẠI DIỆN BÊN A

SAO Y BẢN CHÍNH

ĐẠI DIỆN BÊN B

ngày 1. tháng 6 năm 2011.



PGS.TS Trần Thục



[Handwritten signature]

TS. Trần Hồng Thái

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

HỢP ĐỒNG SỐ 17/ HĐTKCM
 Ngày 01 tháng 9 năm 2008
PHỤ LỤC SỐ 1
NỘI DUNG CHI TIẾT VÀ SẢN PHẨM

TT	NỘI DUNG	SẢN PHẨM
1	Tổng hợp số liệu và các thông tin liên quan đầy đủ đến 3 lưu vực sông Hồng, Thái Bình, Đồng Nai tạo file số liệu phục vụ tính toán mô hình	- Các số liệu, bản đồ liên quan phục vụ tính toán mô hình của lưu vực
2	Mô phỏng, xác định dòng chảy trung bình ngày cho kịch bản nền 1980-2000 tại các nút tính toán	- Sơ đồ và mô hình tính đầy đủ.
3	Tính toán dòng chảy trung bình ngày phần lưu vực ngoài lãnh thổ Việt Nam (nếu cần) theo các kịch bản biến đổi khí hậu (B1, B2, A2, các thời kỳ khác nhau từ 1980 -2100	- Dòng chảy trung bình ngày tại các tiểu lưu vực và trạm thủy văn các thời kỳ khác nhau từ 1980-2100 theo các kịch bản biến đổi khí hậu
4	Mô phỏng dòng chảy trung bình ngày cho kịch bản biến đổi khí hậu (B1, B2, A2, các thời kỳ khác nhau từ 1980- tại các nút tính toán	- Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên dòng chảy trên lưu vực.
5	Mô phỏng dòng chảy lũ cho các kịch bản biến đổi khí hậu (B1, B2, A2, các thời kỳ khác nhau từ 1980-2100 tại các nút tính toán	- Báo cáo tổng hợp bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo mẫu của dự án
6	Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên dòng chảy trên lưu vực	

HỢP ĐỒNG SỐ 17/HĐTKCM
 Ngày 01 tháng 9 năm 2008
PHỤ LỤC SỐ 2
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HỢP ĐỒNG

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Số tiền
I	Phần công việc thực hiện trong năm 2008				
1	Chuẩn bị các file số liệu đầu vào và các thông tin liên quan đầy đủ phục vụ tính toán mô hình cho 3 lưu vực sông nghiên cứu				30.000.000
1.1	Sông Hồng	công	300.000	30	9.000.000
1.2	Sông Thái Bình	công	300.000	30	9.000.000
1.3	Sông Đồng Nai	công	300.000	40	12.000.000
2	Mô phỏng dòng chảy trung bình ngày cho kịch bản nền 1980-2000	công	300.000	100	30.000.000
Tổng mục I					60.000.000
II	Phần công việc thực hiện trong năm 2009				
1	Tính toán dòng chảy trung bình ngày phần lưu vực ngoài lãnh thổ Việt Nam (nếu cần) theo các kịch bản biến đổi khí hậu (B1, B2, A2 các thời kỳ khác nhau từ 1980-2100)	công	300.000	150	45.000.000
2	Mô phỏng dòng chảy trung bình ngày cho kịch bản biến đổi khí hậu (B1, B2, A2 các thời kỳ khác nhau từ 1980-2100) tại các nút tính toán	công	300.000	150	45.000.000
3	Mô phỏng dòng chảy lũ cho các kịch bản biến đổi khí hậu (B1, B2, A2 các thời kỳ khác nhau từ 1980-2100) tại các nút tính toán	công	300.000	100	30.000.000
4	Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên dòng chảy trên lưu vực	công	300.000	80	24.000.000
5	Dịch báo cáo tổng hợp sang tiếng Anh	Tính gộp			11.838.000
Tổng mục II					155.838.000
Cộng		215.838.000			

Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm mười lăm triệu tám trăm ba mươi tám ngàn đồng chẵn

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Ban quản lý Dự án
**"Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng"**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2008

HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN CHUYÊN MÔN

Hợp đồng số: 20/HĐTKCM
(Mục IV.7.5.5)

Căn cứ Quyết định số 1159/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Khí tượng Thủy văn và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án "*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*" và giao cho Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường chủ trì phối hợp thực hiện dự án.

Căn cứ Hướng dẫn của LHQ-EU về chi phí địa phương trong hợp tác với Việt Nam do Đại sứ quán các nước thành viên EU và phái đoàn EC tại Việt Nam ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2007;

Thực hiện nội dung thoả thuận trong văn kiện dự án ký tháng 4/2008 giữa Viện KHKTTV&MT và Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam.

Hôm nay, ngày 15 tháng 9 năm 2008

Tại Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A): Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (Dự án "*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*")

Đại diện là: PGS.TS Trần Thực

Chức vụ: Viện trưởng, Giám đốc dự án

Địa chỉ: Số 23, ngõ 62 đường Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 835 9540

Fax: (04) 3 835 5993

Tài khoản số: 0451001426646

Mở tại Ngân hàng: Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành Công

2. Bên nhận (Bên B): Trung tâm Tư vấn KTTV & Môi trường - Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

Đại diện là ông: **Trần Hồng Thái**

Đơn vị: Trung tâm Tư vấn KTTV & Môi trường

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh

Điện thoại: (08) 3 835 9491

Fax : (08) 3 835 9491

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm

Thoả thuận ký kết Hợp đồng thuê khoán chuyên môn với nội dung như sau:

Điều 1: Bên B cam kết thực hiện các nội dung sau đây của dự án "*Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng*"

Xác định nhu cầu nước cho 1 số ngành chính (đặc biệt là nông nghiệp) và cân bằng sử dụng nước cho lưu vực sông theo các kịch bản biến đổi khí hậu cho 3 lưu vực sông Hồng, Thái Bình và Đồng Nai;

(Chi tiết xem trong phụ lục)

Điều 2: - Bên B cam kết thực hiện công việc theo đúng nội dung được thoả thuận trong Điều 1 của Hợp đồng.

- Bên A cam kết chuyển cho bên B những tư liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng.

Điều 3: Thời gian thực hiện Hợp đồng từ 15 tháng 9 năm 2008 đến 28 tháng 2 năm 2009.

Điều 4: Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là: 77.085.000đ

Tương đương: 5.000 USD với tỉ lệ quy đổi là 1USD = 15.417đ

(Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng chẵn; tương đương: Năm nghìn đô la Mỹ)

- Sau khi ký hợp đồng Bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng

(Chi tiết xem trong phụ lục)

- Thanh toán phần còn lại của hợp đồng sau khi sản phẩm được nghiệm thu chấp thuận, trường hợp bên thực hiện hợp đồng không đảm bảo các điều khoản của hợp đồng hoặc sản phẩm không đạt yêu cầu để nghiệm thu thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận và chịu phạt theo pháp lệnh của hợp đồng kinh tế.

Điều 5: Hai bên thoả thuận nghiệm thu thanh lý hợp đồng khi bên B chuyển giao toàn bộ sản phẩm và kết quả đã được nghiệm thu theo đúng quy định và thoả thuận trong Hợp đồng.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản thoả thuận trên. Nếu có gì bất lợi phát sinh các bên kịp thời thông báo cho nhau biết và tìm phương án giải quyết, nếu không thoả thuận được thì sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 7: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được làm thành 06 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC-Viện KTTV&MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẠI DIỆN BÊN A

SAO Y BẢN CHÍNH

ĐẠI DIỆN BÊN B

Ngày 9 tháng 6 năm 2008



PGS.TS Trần Thục



Handwritten signature of TS. Trần Hồng Thái

TS. Trần Hồng Thái

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

HỢP ĐỒNG SỐ 20/ HĐTKCM
Ngày 15 tháng 9 năm 2008
PHỤ LỤC SỐ 1
NỘI DUNG CHI TIẾT VÀ SẢN PHẨM

TT	NỘI DUNG	SẢN PHẨM
1	Xác định nhu cầu nước cho 1 số ngành chính (đặc biệt là nông nghiệp) và cân bằng sử dụng nước cho lưu vực sông theo các kịch bản biến đổi khí hậu	- Các thông tin số liệu liên quan phục vụ tính toán - Kết quả tổng hợp, phân tích. - Báo cáo thành phần cho từng lưu vực sông Hồng, Thái Bình và Đồng Nai - Báo cáo tổng hợp bằng tiếng Việt và tiếng Anh

HỢP ĐỒNG SỐ 20/ HĐTKCM
 Ngày 15 tháng 9 năm 2008
PHỤ LỤC SỐ 2
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HỢP ĐỒNG

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Số tiền
I	Phần công việc thực hiện trong năm 2008				
Xác định nhu cầu nước cho 1 số ngành chính (đặc biệt là nông nghiệp)					
1	Sông Hồng	công	300.000	35	10.500.000
2	Sông Thái Bình	công	300.000	35	10.500.000
3	Sông Đồng Nai	công	300.000	45	13.500.000
Tổng mục I					34.500.000
II	Phần công việc thực hiện trong năm 2009				
Cân bằng sử dụng nước cho lưu vực sông theo các kịch bản biến đổi khí hậu					
1	Sông Hồng	công	300.000	35	10.500.000
2	Sông Thái Bình	công	300.000	35	10.500.000
3	Sông Đồng Nai	công	300.000	45	13.500.000
4	Vấn phòng phẩm và dịch báo cáo tổng hợp sang tiếng Anh	Tính gộp			8.085.000
Tổng mục II					42.585.000
Cộng		77.085.000			

Số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng chẵn

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2008

Ban Quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng số: 12/HĐTKCM (Mục IV.7.4.3) ngày 01 tháng 9 năm 2008 giữa Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (Ban quản lý Dự án “Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng”) với Trung tâm Tư vấn KTTV & MT.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng số 12/HĐTKCM đợt 1 (Mục IV.7.4.3) (phần công việc năm 2008), ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng số 12/HĐTKCM đợt 2 (Mục IV.7.4.3), (phần công việc năm 2009), ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Hai bên thống nhất ký kết biên bản thanh lý hợp đồng thuê khoán chuyên môn với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Thỏa thuận về kết quả thực hiện Hợp đồng

Bên B đã triển khai các nội dung nghiên cứu như trong Điều 1 và đã bàn giao đầy đủ các sản phẩm cho Bên A.

Bên A xác nhận các nội dung nghiên cứu và các sản phẩm do Bên B bàn giao là đúng với yêu cầu cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ và thời gian ở Điều 1, Điều 3 và đồng ý nghiệm thu sản phẩm do Bên B bàn giao;

Điều 2: Thỏa thuận về nghĩa vụ tài chính

Bên A đã thanh toán đủ cho Bên B 100% giá trị của Hợp đồng.

- Số tiền bằng số: 215.838.000đ (tương đương 14.000 USD, tỉ giá 15.417 đ/USD)
- Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười lăm triệu tám trăm ba mươi tám ngàn đồng chẵn; tương đương: Mười bốn nghìn đô la Mỹ.

Năm 2008: 117.000.000đ

Năm 2009: 98.838.000đ

Bên B xác nhận Bên A đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính đối với Bên B theo Quy định tại Điều 4 của Hợp đồng.

Điều 3: Thỏa thuận thanh lý hợp đồng

Hai bên thống nhất ký kết thanh lý Hợp đồng số: 12/HĐTKCM (Mục IV.7.4.3) do hai bên đã ký ngày 01 tháng 9 năm 2008.

Thanh lý hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC – Viện KHKTTV và MT, 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A: **SAO Y BÀN**
Ngày 01 tháng 07 năm 2008

ĐẠI DIỆN BÊN B: **TS. Trần Hồng Thái**
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Ngô Thị Hằng

PGS TS Trần Thục

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2008

**Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”**

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG ĐỢT 2
(Phần công việc năm 2009)
HĐ Số 12/HĐTKCM, ngày 1 tháng 9 năm 2008.**

1- Đại diện bên A gồm:

1. PGS TS Trần Thục
2. Ông Hoàng Minh Tuyên
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải
4. Bà Trần Thị Thu Hương

Giám đốc dự án (bên A)
Phó Giám đốc dự án
Trưởng phòng KHTC, Kế toán dự án
Thư ký dự án

2. Đại diện bên B gồm:

1. Ông Trần Hồng Thái

- Đại diện bên B

3. Sản phẩm bên B phải giao nộp cho bên A gồm:

- Kết quả tính toán nhu cầu nước và cân bằng nước hệ thống theo các kịch bản BĐKH;
- Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên sử dụng nước và thủy điện trên lưu vực;
- Báo cáo tổng hợp bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo mẫu của dự án.

4. Kinh phí phải thanh toán cho các khoản mục.

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng năm 2009: 98.838.000đ (Bằng chữ: Chín mươi tám triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng)

Kinh phí đã tạm ứng năm 2009: 0đ

Kinh phí còn phải thanh toán năm 2009: 98.838.000đ

5. ý kiến đánh giá và kết luận: - Đúng tiến độ của hợp đồng.
- Đảm bảo chất lượng chuyên môn.

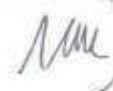
6. Biên bản được lập thành 06 bản. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC - Viện KHKTTV và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

Giám đốc dự án

Trần Thục

Kế toán dự án
SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 2 tháng 6 năm 2011


Nguyễn Thị Thanh Hải


Hoàng Minh Tuyên

Bên B
TRUNG TÂM
TƯ VẤN
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Hồng Thái


PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Ngô Thị Hằng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG ĐỢT 1
(PHẦN CÔNG VIỆC NĂM 2008)**

HD Số 12/HĐTKCM, ngày 1 tháng 9 năm 2008. Ngày 9 tháng 6 năm 2011

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

SAO Y BẢN CHÍNH

1- Đại diện bên A gồm:

1. PGS TS Trần Thục
2. Ông Hoàng Minh Tuyên
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải
4. Ông Trần Quỳnh

Giám đốc dự án (bên A)
Phó Giám đốc dự án
Trưởng phòng KHTC, Kế toán dự án
Thư ký dự án



2. Đại diện bên B gồm:

1. Ông Trần Hồng Thái

- Đại diện bên B

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

3. Sản phẩm bên B phải giao nộp cho bên A gồm:

- Các số liệu, thông tin liên quan phục vụ tính toán
- Các số liệu, bản đồ liên quan phục vụ tính toán mô hình của 3 lưu vực sông nghiên cứu: sông Hồng, sông Thái Bình và sông Đồng Nai;
- Sơ đồ và mô hình tính đầy đủ;
- Kết quả tính toán nhu cầu nước và cân bằng nước hệ thống theo các kịch bản nền;

4. Kinh phí phải thanh toán cho các khoản mục.

Kinh phí đã tạm ứng năm 2008: 58.500.000đ

Kinh phí còn phải thanh toán năm 2008: 58.500.000đ

Tổng kinh phí hợp đồng thực hiện các công việc trong năm 2008 là:
117.000.000đ (số tiền viết bằng chữ là: Một trăm mười bảy triệu đồng chẵn)

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là 215.838.000đ; tương đương: 14.000 USD) -

Kinh phí còn lại của năm 2009: 98.838.000đ

5. Ý kiến đánh giá và kết luận: - Đúng tiến độ của hợp đồng.
- Đảm bảo chất lượng chuyên môn.

6. Biên bản được lập thành 06 bản. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC - Viện KHKTTV và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

Giám đốc dự án

Kế toán dự án

Phó Giám đốc dự án

Bên B



Trần Thục
Trần Thục

Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Thị Thanh Hải

Hoàng Minh Tuyên
Hoàng Minh Tuyên

Trần Hồng Thái
Trần Hồng Thái

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG --- CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2009

Ban Quản lý Dự án

“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng”

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng số: 14/HĐTKCM (Mục IV.7.5.6) ngày 01 tháng 9 năm 2008 giữa Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (Ban quản lý Dự án “Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng”) với Trung tâm Tư vấn KTTV & Môi trường.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng số 14/HĐTKCM đợt 1 (Mục IV.7.5.6) (phần công việc năm 2008), ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng số 14/HĐTKCM đợt 2 (Mục IV.7.5.6), (phần công việc năm 2009), ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Hai bên thống nhất ký kết biên bản thanh lý hợp đồng thuê khoán chuyên môn với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Thỏa thuận về kết quả thực hiện Hợp đồng

Bên B đã triển khai các nội dung nghiên cứu như trong Điều 1 và đã bàn giao đầy đủ các sản phẩm cho Bên A.

Bên A xác nhận các nội dung nghiên cứu và các sản phẩm do Bên B bàn giao là đúng với yêu cầu cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ và thời gian ở Điều 1, Điều 3 và đồng ý nghiệm thu sản phẩm do Bên B bàn giao;

Điều 2: Thỏa thuận về nghĩa vụ tài chính

Bên A đã thanh toán đủ cho Bên B 100% giá trị của Hợp đồng.

- Số tiền bằng số: 107.919.000đ (tương đương 7.000 USD, tỉ giá 15.417 đ/USD)
- Số tiền bằng chữ: Một trăm linh bảy triệu chín trăm mười chín ngàn đồng chẵn; tương đương: Bảy nghìn đô la Mỹ).

Năm 2008: 64.500.000đ

Năm 2009: 43.419.000đ

Bên B xác nhận Bên A đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính đối với Bên B theo Quy định tại Điều 4 của Hợp đồng.

Điều 3: Thỏa thuận thanh lý hợp đồng

Hai bên thống nhất ký kết thanh lý Hợp đồng số: 14/HĐTKCM (Mục IV.7.5.6) do hai bên đã ký ngày 01 tháng 9 năm 2008.

Thanh lý hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC – Viện KHTTV và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.



PGS TS Trần Thục



PHÓ CHỦ TỊCH PHÒNG
TS. Trần Hồng Thái
Ngô Thị Hằng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG ĐỢT 2

(Phần công việc năm 2009)

HD Số 14/HĐTKCM, ngày 01 tháng 9 năm 2008.

1- Đại diện bên A gồm:

1. PGS TS Trần Thực
2. Ông Hoàng Minh Tuyên
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải
4. Bà Trần Thị Thu Hương

Giám đốc dự án (bên A)
Phó Giám đốc Dự án
Trưởng phòng KHTC, Kế toán dự án
Thư ký dự án

2. Đại diện bên B gồm:

1. Ông Trần Hồng Thái - Đại diện bên B

3. Sản phẩm bên B phải giao nộp cho bên A gồm:

- Các số liệu, bản đồ liên quan phục vụ tính toán mô hình của 3 lưu vực;
- Sơ đồ và mô hình tính đầy đủ;
- Kết quả tính toán. Bản đồ ngập lụt theo các kịch bản BĐKH;
- Phân tích, đánh giá tác động của BĐKH lên lũ, lụt, xâm nhập mặn;
- Báo cáo chuyên đề cho từng lưu vực sông (Hồng, Thái Bình và Đồng Nai); bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo mẫu của dự án.

4. Kinh phí phải thanh toán cho các khoản mục.

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng năm 2009: **43.419.000đ (Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng)**

Kinh phí đã tạm ứng năm 2009: **0đ**

Kinh phí còn phải thanh toán năm 2009: **43.419.000đ**

5. ý kiến đánh giá và kết luận:

- Đúng tiến độ của hợp đồng.
- Đảm bảo chất lượng chuyên môn.

6. Biên bản được lập thành 06 bản. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC - Viện KHKTTV và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

Giám đốc dự án

Kế toán dự án

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 4 tháng 6 năm 2011



Trần Thực

Nguyễn Thị Thanh Hải

Hoàng Minh Tuyên



Trần Hồng Thái



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG ĐỢT 1
(PHẦN CÔNG VIỆC NĂM 2008)**

HD Số 14/HĐTKCM, ngày 01 tháng 9 năm 2008

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

1- Đại diện bên A gồm:

1. PGS TS Trần Thục
2. Ông Hoàng Minh Tuyên
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải
4. Ông Trần Quỳnh

Giám đốc dự án (bên A)

Phó Giám đốc Dự án

Trưởng phòng KHTC, Kế toán dự án

Thư ký dự án

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

2. Đại diện bên B gồm:

1. Ông Trần Hồng Thái

- Đại diện bên B

3. Sản phẩm bên B phải giao nộp cho bên A gồm:

- Các số liệu, bản đồ liên quan phục vụ tính toán mô hình của 3 khu vực
- Sơ đồ và mô hình tính đầy đủ;
- Kết quả tính toán. Bản đồ ngập lụt;
- Tính toán mô phỏng lũ, ngập lụt, xâm nhập mặn kịch bản nền

4. Kinh phí phải thanh toán cho các khoản mục.

Kinh phí đã tạm ứng năm 2008: 32.250.000đ

Kinh phí còn phải thanh toán năm 2008: 32.250.000đ

Tổng kinh phí hợp đồng thực hiện các công việc trong năm 2008 là:
64.500.000đ (số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng chẵn)

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là: 107.919.000đ (Tương đương: 7.000 USD)

Kinh phí còn lại của năm 2009: 43.419.000đ

5. ý kiến đánh giá và kết luận: - Đúng tiến độ của hợp đồng.
- Đảm bảo chất lượng chuyên môn.

6. Biên bản được lập thành 06 bản. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC - Viện KHKTTV
và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

Giám đốc dự án

Kế toán dự án

Phó Giám đốc dự án

Bên B



Trần Thục

Nguyễn Thị Thanh Hải

Hoàng Minh Tuyên

Trần Hồng Thái

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2009

Ban Quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng số: 17/HĐTKCM (Mục IV.7.5.2) ngày 01 tháng 9 năm 2008 giữa Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (Ban quản lý Dự án “Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng”) với Trung tâm Tư vấn KTTV & MT.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng số 17/HĐTKCM đợt 1 (Mục IV.7.5.2) (phần công việc năm 2008), ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng số 17/HĐTKCM đợt 2 (Mục IV.7.5.2), (phần công việc năm), ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Hai bên thống nhất ký kết biên bản thanh lý hợp đồng thuê khoán chuyên môn với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Thỏa thuận về kết quả thực hiện Hợp đồng

Bên B đã triển khai các nội dung nghiên cứu như trong Điều 1 và đã bàn giao đầy đủ các sản phẩm cho Bên A.

Bên A xác nhận các nội dung nghiên cứu và các sản phẩm do Bên B bàn giao là đúng với yêu cầu cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ và thời gian ở Điều 1, Điều 3 và đồng ý nghiệm thu sản phẩm do Bên B bàn giao;

Điều 2: Thỏa thuận về nghĩa vụ tài chính

Bên A đã thanh toán đủ cho Bên B 100% giá trị của Hợp đồng.

- Số tiền bằng số: 215.838.000đ (tương đương 14.000 USD, tỉ giá 15.417 đ/USD)
- Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười lăm triệu tám trăm ba mươi tám ngàn đồng chẵn; tương đương: Mười bốn nghìn đô la Mỹ.

Năm 2008: 60.000.000đ

Năm 2009: 155.838.000đ

Bên B xác nhận Bên A đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính đối với Bên B theo Quy định tại Điều 4 của Hợp đồng.

Điều 3: Thỏa thuận thanh lý hợp đồng

Hai bên thống nhất ký kết thanh lý Hợp đồng số: 17/HĐTKCM (Mục IV.7.5.2) do hai bên đã ký ngày 01 tháng 9 năm 2008.

Thanh lý hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC – Viện KHTV và MT, 03 bản Ban Quản lý dự án 01 bản.



PGS TS Trần Thục



TS. Trần Hồng Thái

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG ĐỢT 1
(PHẦN CÔNG VIỆC NĂM 2008)**

HD Số 17/HĐTKCM, ngày 01 tháng 9 năm 2008.

1- Đại diện bên A gồm:

1. PGS TS Trần Thực
2. Ông Hoàng Minh Tuyên
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải
4. Ông Trần Quỳnh

Giám đốc dự án (bên A)

Phó Giám đốc dự án

Trưởng phòng KHTC, Kế toán dự án

Thư ký dự án

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2008.

2. Đại diện bên B gồm:

1. Ông Trần Hồng Thái

- Đại diện bên B

3. Sản phẩm bên B phải giao nộp cho bên A gồm:

- Các số liệu, bản đồ liên quan phục vụ tính toán mô hình của lưu vực
- Sơ đồ và mô hình tính đầy đủ.
- Mô phỏng dòng chảy trung bình ngày cho kịch bản nền 1980/2000

4. Kinh phí phải thanh toán cho các khoản mục:

Kinh phí đã tạm ứng năm 2008: **30.000.000đ**

Kinh phí còn phải thanh toán năm 2008: **30.000.000đ**

Tổng kinh phí hợp đồng thực hiện các công việc trong năm 2008 là:
60.000.000đ (số tiền viết bằng chữ là: Sáu mươi triệu đồng chẵn)

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là **215.838.000đ** (Tương đương: **14.000 USD**)

Kinh phí còn lại của năm 2009: **155.838.000đ**

5. ý kiến đánh giá và kết luận: - Đúng tiến độ của hợp đồng.

- Đảm bảo chất lượng chuyên môn.

6. Biên bản được lập thành 06 bản. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC - Viện KHKTTV
và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

Giám đốc dự án

Kế toán dự án

Phó Giám đốc dự án

Bên B



Trần Thực

Nguyễn Thị Thanh Hải

Hoàng Minh Tuyên

Trần Hồng Thái

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG ĐỢT 2

(Phần công việc năm 2009)

HE Số 17/HDTKCM, ngày 01 tháng 9 năm 2008.

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 9 tháng 6 năm 2011

1- Đại diện bên A gồm:

1. PGS TS Trần Thục
2. Ông Hoàng Minh Tuyên
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải
4. Bà Trần Thị Thu Hương

Giám đốc dự án (bên A)

Phó Giám đốc dự án

Trưởng phòng KHTC, Kế toán dự án

Thư ký dự án



2. Đại diện bên B gồm:

1. Ông Trần Hồng Thái

- Đại diện bên B

3. Sản phẩm bên B phải giao nộp cho bên A gồm:

- Sơ đồ và mô hình tính đầy đủ.
- Dòng chảy trung bình ngày tại các tiểu lưu vực và trạm thủy văn các thời kỳ khác nhau từ 1980-2100 theo các kịch bản biến đổi khí hậu)
- Tổng hợp, phân tích tác động của biến đổi khí hậu lên dòng chảy trên lưu vực.
- Báo cáo tổng hợp bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo mẫu của dự án

4. Kinh phí phải thanh toán cho các khoản mục:

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng năm 2009: 155.838.000đ (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu tám trăm ba tám nghìn đồng)

Kinh phí đã tạm ứng năm 2009: 0đ

Kinh phí còn phải thanh toán năm 2009: 155.838.000đ

5. ý kiến đánh giá và kết luận: - Đúng tiến độ của hợp đồng.

- Đảm bảo chất lượng chuyên môn.

6. Biên bản được lập thành 06 bản. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC - Viện KHKTTV và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

Giám đốc dự án

Kế toán dự án

Phó Giám đốc dự án



Nguyễn Thị Thanh Hải

Hoàng Minh Tuyên



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ban Quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2009

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng số: 20/HĐTKCM (Mục IV.7.5.5) ngày 15 tháng 9 năm 2008 giữa Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (Ban quản lý Dự án “Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên nước và các biện pháp thích ứng”) với Trung tâm Tư vấn KTTV & Môi trường.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng số 20/HĐTKCM đợt 1, (Mục IV.7.5.5) (phần công việc năm 2008), ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng số 20/HĐTKCM đợt 2 (Mục IV.7.5.5), (phần công việc năm 2009), ngày 30 tháng 06 năm 2009.

Hai bên thống nhất ký kết biên bản thanh lý hợp đồng thuê khoán chuyên môn với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Thỏa thuận về kết quả thực hiện Hợp đồng

Bên B đã triển khai các nội dung nghiên cứu như trong Điều 1 và đã bàn giao đầy đủ các sản phẩm cho Bên A.

Bên A xác nhận các nội dung nghiên cứu và các sản phẩm do Bên B bàn giao là đúng với yêu cầu cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ và thời gian ở Điều 1, Điều 3 và đồng ý nghiệm thu sản phẩm do Bên B bàn giao;

Điều 2: Thỏa thuận về nghĩa vụ tài chính

Bên A đã thanh toán đủ cho Bên B 100% giá trị của Hợp đồng.

- Số tiền bằng số: 77.085.000đ (tương đương 5.000 USD, tỉ giá 15.417 đ/USD)
- Số tiền bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng chẵn; tương đương: Năm nghìn đô la Mỹ.

Năm 2008: 34.500.000đ

Năm 2009: 42.585.000đ

Bên B xác nhận Bên A đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính đối với Bên B theo Quy định tại Điều 4 của Hợp đồng.

Điều 3: Thỏa thuận thanh lý hợp đồng

Hai bên thống nhất ký kết thanh lý Hợp đồng số: 20/HĐTKCM (Mục IV.7.5.5) do hai bên đã ký ngày 15 tháng 9 năm 2008.

Thanh lý hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC – Viện KHKTTV và MT-03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.



PGS TS Trần Thực



PHÓ CHỦ TỊCH VIỆN

PGS TS Trần Hồng Thái
Ngô Chí Hằng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ban quản lý Dự án
“Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng”

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2009

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG ĐỢT 2
(Phần công việc năm 2009)
HĐ Số 20/HĐTKCM, ngày 15 tháng 9 năm 2008.

1- Đại diện bên A gồm:

1. PGS TS Trần Thục
2. Ông Hoàng Minh Tuyên
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải
4. Bà Trần Thị Thu Hương

Giám đốc dự án (bên A)
Phó Giám đốc Dự án
Trưởng phòng KHTC, Kế toán dự án
Thư ký dự án

2. Đại diện bên B gồm:

1. **Trần Hồng Thái**

- Đại diện bên B

3. Sản phẩm bên B phải giao nộp cho bên A gồm:

- Các thông tin số liệu liên quan phục vụ tính toán
- Kết quả tổng hợp, phân tích
- Báo cáo cân bằng sử dụng nước cho lưu vực sông Hồng, Thái Bình, Đồng Nai theo các kịch bản biến đổi khí hậu
- Báo cáo tổng hợp bằng tiếng Việt và tiếng Anh

4. Kinh phí phải thanh toán cho các khoản mục:

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng năm 2009: 42.585.000đ (Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Kinh phí đã tạm ứng năm 2009: 0đ

Kinh phí còn phải thanh toán năm 2009: 42.585.000đ

5. ý kiến đánh giá và kết luận: - Đúng tiến độ của hợp đồng.
- Đảm bảo chất lượng chuyên môn.

6. Biên bản được lập thành 06 bản. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC - Viện KHKTTV và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

Giám đốc dự án

Kế toán dự án

Phó Giám đốc dự án



Trần Thục

Nguyễn Thị Thanh Hải

Hoàng Minh Tuyên

Ngày 30 tháng 6 năm 2009



Trần Hồng Thái



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngo Thị Hằng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ban quản lý Dự án
"Tác động của biến đổi khí hậu lên tài nguyên
nước và các biện pháp thích ứng"

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG ĐỢT 1
(PHẦN CÔNG VIỆC NĂM 2008)

HD Số 20/HĐTKCM, ngày 15 tháng 9 năm 2008

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
 VÀ MÔI TRƯỜNG

1- Đại diện bên A gồm:

1. PGS TS Trần Thực
2. Ông Hoàng Minh Tuyền
3. Bà Nguyễn Thị Thanh Hải
4. Ông Trần Quỳnh

Giám đốc dự án (bên A)

Phó Giám đốc Dự án

Trưởng phòng KHTC, Kế toán dự án

Thư ký dự án

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày .9. tháng .6. năm 2011

2. Đại diện bên B gồm:

1. Trần Hồng Thái

- Đại diện bên B

3. Sản phẩm bên B phải giao nộp cho bên A gồm:

- Các thông tin số liệu liên quan phục vụ tính toán
- Kết quả tổng hợp, phân tích.
- Báo cáo chuyên đề về nhu cầu nước cho 1 số ngành chính

(đặc biệt là nông nghiệp) cho từng lưu vực sông Hồng, Thái Bình và Đồng Nai

4. Kinh phí phải thanh toán cho các khoản mục:

Kinh phí đã tạm ứng năm 2008: 17.250.000đ

Kinh phí còn phải thanh toán năm 2008: 17.250.000đ

Tổng kinh phí hợp đồng thực hiện các công việc trong năm 2008 là: 34.500.000đ (số tiền viết bằng chữ: Ba mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng chẵn)

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là 77.085.000đ (Tương đương: 5.000 USD)

Kinh phí còn lại của năm 2009: 42.585.000đ

5. ý kiến đánh giá và kết luận:

- Đúng tiến độ của hợp đồng.
- Đảm bảo chất lượng chuyên môn.

6. Biên bản được lập thành 06 bản. Mỗi bên 01 bản, Phòng KHTC - Viện KHKTTV và MT 03 bản, Ban quản lý dự án 01 bản.

Giám đốc dự án

Kế toán dự án

Phó Giám đốc dự án

Bên B



Trần Thực

Nguyễn Thị Thanh Hải

Hoàng Minh Tuyền

Trần Hồng Thái

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88/QĐ-VKTTV

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Nhóm công tác
"Nghiên cứu tính toán xác định nguồn gây ô nhiễm dầu"

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Căn cứ Quyết định số 17/2003/QĐ-BTNMT ngày 16/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khí tượng Thủy văn;

Căn cứ Thông báo số 63/TB-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27 tháng 4 năm 2007 về ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Mai Ái Thực tại cuộc họp bàn biện pháp xử lý dầu trôi dạt ven bờ và xác định nguyên nhân, nguồn gốc dầu gây ô nhiễm tại các tỉnh ven biển nước ta;

Căn cứ vào điều kiện thực tế, năng lực cán bộ, yêu cầu công tác và xét đề nghị của Trưởng phòng Khoa học Đào tạo và Hợp tác Quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Nhóm công tác "Nghiên cứu tính toán xác định nguồn gây ô nhiễm dầu" (gọi tắt là Nhóm công tác), gồm các ông/bà có tên sau đây:

- PGS.TS. Trần Thục, Viện trưởng Viện KTTV, Trưởng Nhóm;
- TS. Vũ Thanh Ca, Giám đốc TT UD CNM, Viện KTTV, Phó trưởng Nhóm;
- TS. Trần Hồng Thái, TT NCMT, Viện KTTV, Ủy viên Thư ký;
- GS.TS. Mai Trọng Nhuận, ĐHQG Hà Nội, Ủy viên;
- GS.TS. Trần Tân Tiến, ĐHQG Hà Nội, Ủy viên;
- TS. Nguyễn Thọ Sáo, ĐHQG Hà Nội, Ủy viên;
- TS. Dương Hồng Sơn, Giám đốc TT NCMT, Viện KTTV, Ủy viên;
- TS. Hoàng Đức Cường, TT NC KT-KH, Viện KTTV, Ủy viên.

Điều 2: Nhóm công tác có nhiệm vụ tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu xác định nguồn gây ô nhiễm dầu tại các tỉnh ven biển nước ta và xây dựng đề xuất Dự án cảnh báo ô nhiễm tràn dầu trong Vùng Biển Việt Nam.

Nhóm công tác tự giải thể sau khi hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Khoa học Đào tạo và Hợp tác Quốc tế, Chánh Văn phòng Viện, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Viện Khí tượng Thủy văn và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng, các Thủ trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT (T.21)



225000

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 16 tháng 1 năm 2011



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư “Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc” (ODA Hàn Quốc)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ ban hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Thư của Cục Khí tượng Hàn Quốc (KMA) ngày 03 tháng 3 năm 2014 về việc thông báo Dự án đã được Chính phủ Hàn Quốc chấp thuận;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc sử dụng ODA không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc;

Xét hồ sơ kèm tờ trình số 982 /TTr-KTTVQG ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia về việc đề nghị phê duyệt và thay đổi chủ đầu tư dự án “Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài KTTV khu vực Đông Bắc” (ODA Hàn Quốc)

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư “Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc”, với nội dung sau:

1. Tên Dự án: Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc.

2. Tên nhà tài trợ: Chính phủ Hàn Quốc.
3. Chủ đầu tư: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc.
4. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc Thăng Long.
5. Mục tiêu dự án: Nâng cao năng lực quan trắc và dự báo khí tượng thủy văn của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia nói chung và Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc nói riêng, nhằm ứng phó và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.
6. Nội dung và quy mô đầu tư:
 - 6.1. Phần xây dựng:
 - a. Xây dựng công trình lắp đặt trạm thời tiết tự động: Phá dỡ cột máy gió Vild cũ, xây dựng mới 25 trụ móng tháp gió bằng bê tông cốt thép. Gia công, lắp đặt 25 giá treo để đặt thiết bị đo mực nước.
 - b. Xây dựng công trình lắp đặt trạm đo mực nước tự động, gồm:
 - + Xây dựng mới giếng tự ghi cho 02 trạm Thủy văn Bến Hồ và Cẩm Đàn: Kết cấu móng trụ độc lập, cột, thân giếng, dầm sàn cầu ra giếng đổ bê tông cốt thép, mái lợp tôn, trên lắp đặt hệ thống chống sét;
 - + Sửa chữa giếng tự ghi trạm Thủy văn Hữu Lũng và trạm Thủy văn Cầu Sơn;
 - c. Sửa chữa Phòng Dự báo khí tượng thủy văn thuộc văn phòng Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc.
 - 6.2. Phần thiết bị:
 - a. Trang bị đồng bộ 25 trạm thời tiết tự động và 25 thiết bị đo mực nước tự động tại các trạm khí tượng thủy văn hiện có thuộc Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc;
 - c. Trang bị hệ thống hiển thị và phân tích dự báo tại Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc;
 - d. Hoàn thiện hệ thống truyền thông tin, dữ liệu giữa trụ sở Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc với các Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh.
 - 6.3. Đào tạo: Đào tạo quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống quan trắc thời tiết tự động, mực nước tự động. Đào tạo quản lý, khai thác vận hành hệ thống phân tích và diễn giải dự báo.
7. Địa điểm đầu tư xây dựng: Tại các trạm khí tượng thủy văn thuộc Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc, trên địa bàn các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh.
(Chi tiết như phụ lục 01 đính kèm)
8. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
9. Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng: Đền bù đất đai để xây dựng mới giếng tự ghi mực nước.
10. Chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác tính theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng công trình.
11. Tổng mức vốn đầu tư của Dự án là: 3.970.000 USD (Ba triệu, chín trăm bảy mươi nghìn Đô la Mỹ) và 9.609.542.000 VNĐ (Chín tỷ, sáu trăm linh chín

triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng Việt Nam) tương đương 96.247.642.000 đồng, theo tỷ giá tạm tính 1USD tương đương 21.830 VNĐ, trong đó:

- Chi phí xây dựng: 2.372.697.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 2.880.000 USD và 2.371.000.000 đồng;
- Chi phí đền bù GPMB: 50.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 360.000 USD và 260.606.000 đồng;
- Chi phí tư vấn: 1.451.769.000 đồng;
- Chi phí khác: 730.000 USD và 2.303.470.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 800.000.000 đồng.

(Chi tiết như phụ lục 02 đính kèm)

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc và Ngân sách Nhà nước (vốn đối ứng).

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2016 đến năm 2019.

Điều 2. Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định của các cơ quan chuyên môn, triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng qui định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

- Kiểm kê tài sản và đánh giá trạng thiết bị hiện tại làm căn cứ lập dự toán chi tiết cho phù hợp và hiệu quả trước khi trình bộ xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia làm Chủ đầu tư dự án "Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc" (ODA Hàn Quốc) hết hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Giám đốc Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTTV&BDKH;
- Vụ KH&CN;
- Lưu: VT, KH (2) S.14.

HL /cc



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Linh Ngọc

Phụ lục 01

DANH SÁCH CÁC TRẠM VÀ ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ

Dự án "Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc" (ODA Hàn Quốc)

(Kèm theo Quyết định số 2305 /QĐ-BTNMT, ngày 08 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. DANH SÁCH TRẠM KHÍ TƯỢNG

TT	Tên trạm	Mã trạm	Địa điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Độ cao (m)	Hạng trạm	Nội dung đầu tư
1	Bảo Lạc	48/33	Bảo Lạc, Bảo Lạc, Cao Bằng	105°40'	22°57'	209.706	III	Trạm thời tiết tự động
2	Trùng Khánh	48/43	Trùng Khánh, Trùng Khánh, Cao Bằng	106°31'	22°50'	531.458	III	Trạm thời tiết tự động
3	Nguyên Bình	48/40	Nguyên Bình, Nguyên Bình, Cao Bằng	105°57'	22°39'	491.36	III	Trạm thời tiết tự động
4	Cao Bằng	48808	Sông Hiến, TX Cao Bằng	106°15'	22°40'	244.13	I	Trạm thời tiết tự động
5	Thất Khê	48807	Thất Khê, Tràng Định, Lạng Sơn	106°28'	22°15'	162.452	II	Trạm thời tiết tự động
6	Bắc Sơn	48/47	Bắc Sơn, Bắc Sơn, Lạng Sơn	106°19'	21°54'	392.61	III	Trạm thời tiết tự động
7	Lạng Sơn	48830	Quang Lạc, TX Lạng Sơn	106°46'	21°50'	257.881	I	Trạm thời tiết tự động
8	Đình Lập	48/49	Đình Lập, Đình Lập, Lạng Sơn	107°06'	21°32'	190.645	III	Trạm thời tiết tự động
9	Hữu Lũng	48/48	Hữu Lũng, Hữu Lũng, Lạng Sơn	106°21'	21°30'	41.479	III	Trạm thời tiết tự động
10	Móng Cái	48838	Hải Xuân, Hải Ninh, Tp Móng Cái	107°58'	21°31'	6.947	I	Trạm thời tiết tự động
11	Tiên Yên	48837	Tiên Yên, Tiên Yên, Quảng Ninh	107°24'	21°20'	13.628	I	Trạm thời tiết tự động
12	Uông Bí	48/60	Phương Đông, Uông Bí, Quảng Ninh	106°45'	21°02'	2.361	III	Trạm thời tiết tự động
13	Cửa Ông	48836	Cửa Ông, Cẩm Phả, Quảng Ninh	107°21'	21°01'	57.171	I	Trạm thời tiết tự động
14	Cô Tô	48834	Cô Tô, Cô Tô, Quảng Ninh	107°46'	20°59'	70	I	Trạm thời tiết tự động
15	Bãi Cháy	48833	Bãi Cháy, TP Hạ Long	107°04'	20°58'	52.409	I	Trạm thời tiết tự động
16	Quảng Hà	48/50	Hà Cối, Quảng Hà, Quảng Ninh	107°45'	21°27'	6.284	II	Trạm thời tiết tự động
17	Hiệp Hoà	48/53	Đức Thắng, Hiệp Hoà, Bắc Giang	105°58'	21°21'	20.565	III	Trạm thời tiết tự động
18	Lục Ngạn	48/55	Chũ, Lục Ngạn, Bắc Giang	106°33'	21°23'	14.646	II	Trạm thời tiết tự động
19	Son Động	48/56	An Châu, Son Động, Bắc Giang	106°51'	21°20'	58.473	II	Trạm thời tiết tự động
20	Bắc Giang	48809	Nguyên Hân, Tp Bắc Giang	106°13'	21°18'	7.501	I	Trạm thời tiết tự động
21	Hòn Dấu	48828	Hòn Dấu, Đồ Sơn, Hải Phòng	106°48'	20°40'	37.233	II	Trạm thời tiết tự động
22	Bạch Long Vĩ	48839	Bạch Long Vĩ, Đ Bạch Long Vĩ, Hải Phòng	107°43'	20°08'	55.626	I	Trạm thời tiết tự động
23	Phù Liễn	48826	Phù Liễn, Q Kiến An, Hải Phòng	106°38'	20°48'	113.367	I	Trạm thời tiết tự động

24	Bắc Ninh	48/54	Đại Phú, Tp Bắc Ninh	106°05'	21°11'	3.977	II	Trạm thời tiết tự động
25	Mẫu Sơn	48/46	Mẫu Sơn, Cao Lộc, Lạng Sơn	106°57'	21°51'	1154	III	Trạm thời tiết tự động

II. DANH SÁCH TRẠM THỦY VĂN

TT	Tên trạm	Mã số	Địa danh	Kinh độ	Vĩ độ	Sông	HT Sông	Nội dung đầu tư
1	Bình Liêu	15	Khe Lánh-Vô Ngại-Bình Liêu-Quảng Ninh	107°22'56"	21°29'19"	Tiên Yên		Mực nước tự động
2	Bến Triều	526	Bến Triều-Hồng Phong-Đông Triều-Quảng Ninh	106°29'23"	21°03'29"	Kinh Thầy	Thái Bình	Mực nước tự động
3	Đồn Sơn	507	Đồn Sơn-Yên Đức-Đông Triều-Quảng Ninh	106°36'00"	21°01'00"	Đá Bạch	Thái Bình	Mực nước tự động
4	Lạng Sơn	9	Phố Cửa Đông-Chí Lăng- TX Lạng Sơn	106°45'06"	21°50'44"	Kỳ Cùng		Mực nước tự động
5	Hữu Lũng	32	Cầu Muối-Sơn Hà-Hữu Lũng-Lạng Sơn	106°19'58"	21°31'24"	Trung		Mực nước tự động
6	Vân Mịch	11	Nà Nát-Hồng Phong-Bình Gia-Lạng Sơn	106°22'42"	22°06'03"	Bắc Giang		Mực nước tự động
7	Cao Bằng (Bằng Giang)	2	Phường Tân Giang-TX Cao Bằng	106°16'00"	22°39'00"	Bằng Giang		Mực nước tự động
8	Bảo Lạc	89	Xã Bảo Lạc- Huyện Bảo Lạc - Cao Bằng	105°40'35"	22°57'27"	Gâm	Hồng	Mực nước tự động
9	Chũ	33	Xóm Nghĩa-Nghĩa Hồ-Lục Ngạn-Bắc Giang	106°36'30"	21°22'02"	Lục Nam	Thái Bình	Mực nước tự động
10	Cầm Đàn	35	Xóm Gốc gạo-Cầm Đàn-Sơn Động-Bắc Giang	106°47'00"	21°20'44"	Cầm Đàn	Thái Bình	Mực nước tự động, xây giếng
11	Cầu Sơn	31	Phủ Lợi-Hương Sơn-Lạng Giang-Bắc Giang	106°19'02"	21°26'54"	Thương	Thái Bình	Mực nước tự động
12	Phúc Lộc Phương	514	Thôn Đoài-Tam Giang-Yên Phong-Bắc Ninh	105°55'00"	21°14'00"	Cầu	Thái Bình	Mực nước tự động
13	Lục Nam	511	Nhiều Thị-Tiên Hưng-Lục Nam-Bắc Giang	106°24'04"	21°17'56"	Lục Nam	Thái Bình	Mực nước tự động
14	Bến Hồ	521	Chi Hồ-Tân Chi-Tiên Sơn- Bắc Giang	106°04'00"	21°04'00"	Đuống	Hồng	Mực nước tự động, xây giếng
15	Đáp Cầu	515	Cổ Mễ-Vũ Ninh-Bắc Ninh	106°05'50"	21°12'10"	Cầu	Thái Bình	Mực nước tự động
16	Phủ Lạng Thương	513	Cung Nhượng-Thọ Xương-Bắc Giang	106°10'00"	21°17'00"	Thương	Thái Bình	Mực nước tự động
17	Cửa Cầm	528	Cam Lộ-phường Hùng Vương-Hồng Bàng-HP	106°37'00"	20°52'00"	Kinh Thầy	Thái Bình	Mực nước tự động
18	Trung Trang	534	Cầu Thượng-Quang Hưng-An Lão-HP	106°29'00"	20°50'00"	Văn úc	Thái Bình	Mực nước tự động
19	Tiên Tiến	541	Thôn Rỏ-Tiên Tiến-Tiên Lăng-Hải Phòng	106°31'00"	20°45'00"	Sông Mới	Thái Bình	Mực nước tự động
20	Do Nghi	509	Do Nghi-Tam Hưng-Thủy Nguyên-HP	106°45'00"	20°56'00"	Bạch Đằng	Thái Bình	Mực nước tự động
21	Đông Xuyên	543	Đông Xuyên Ngoại-Đoàn Lập-Tiên Lăng-HP	106°33'00"	20°40'00"	Thái Bình	Thái Bình	Mực nước tự động
22	Kiến An	533	Phường Bắc Sơn-TX Kiến An-Hải Phòng	106°37'00"	20°49'00"	Lạch Tray	Thái Bình	Mực nước tự động
23	Chanh Chừ	549	Chanh Chừ-Thắng Thủy-Vĩnh Bảo -HP	106°24'00"	20°44'00"	Luộc	Thái Bình	Mực nước tự động
24	Cao Kênh	527	Cao Kênh-Hợp Thành-Thủy Nguyên-HP	106°35'53"	20°56'10"	Kinh Thầy	Thái Bình	Mực nước tự động
25	Quang Phục	535	Chính Lý-Quang Phục-Tiên Lăng-Hải Phòng	106°32'30"	20°45'56"	Văn úc	Thái Bình	Mực nước tự động

000759

III. DANH SÁCH CÁC ĐÀI TỈNH

TT	Tên	Địa điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Nội dung đầu tư
1	Đài KTTV khu vực Đông Bắc	Số 1, Trần Tất Văn, Phù Lỗ, Kiến An, Hải Phòng	106°38'	20°48'	Hệ thống lưu trữ, nhận dữ liệu GSM và truyền ADSL
2	Đài KTTV Tỉnh Bắc Ninh	Km số 2, đường 18, Phường Đại Phúc, Thành Phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	106°05'	21°11'	Hệ thống hiển thị và nhận dữ liệu ADSL
3	Đài KTTV Tỉnh Bắc Giang	Xã Xương Giang, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	106°13'	21°18'	Hệ thống hiển thị và nhận dữ liệu ADSL
4	Đài KTTV Tỉnh Cao Bằng	Phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	106°15'	22°40'	Hệ thống hiển thị và nhận dữ liệu ADSL
5	Đài KTTV Tỉnh Lạng Sơn	52 Đinh Tiên Hoàng, Chi Lăng, TP. Lạng Sơn	106°45'	21°50'	Hệ thống hiển thị và nhận dữ liệu ADSL
6	Đài KTTV Tỉnh Quảng Ninh	Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	107°04'	20°58'	Hệ thống hiển thị và nhận dữ liệu ADSL

Phụ lục 02
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án "Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Đông Bắc" (ODA Hàn Quốc)

*(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-BTNMT, ngày 08 tháng 9 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Nội dung	Thành tiền	
		USD	VNĐ
I	Chi phí xây dựng		2 372 697 000
1	Cải tạo, sửa chữa Phòng Dự báo của Đài KTTV khu vực Đông Bắc		225 458 000
2	Xây dựng mới giếng tự ghi mực nước trạm Thủy văn Bến Hồ và Trạm Thủy văn Cẩm Đàn		1 647 239 000
3	Sửa chữa giếng tự ghi tại trạm Thủy văn Hữu Lũng và Trạm Thủy văn Cầu Sơn		400 000 000
4	Phá dỡ cột máy gió Vild hiện có và dọn dẹp mặt bằng tại 25 vườn quan trắc của các trạm Khí tượng thuộc Đài KTTV khu vực Đông Bắc để lắp đặt thiết bị thời tiết tự động		100 000 000
II	Chi phí thiết bị	2 880 000	2 371 000 000
1	Trang bị đồng bộ 25 trạm thời tiết tự động tại các trạm khí tượng hiện có của Đài KTTV khu vực Đông Bắc (bao gồm: cung cấp, lắp đặt thiết bị và xây dựng đế móng, mố neo cáp)	680 000	
2	Trang bị đồng bộ 25 thiết bị đo mực nước tự động tại các trạm thủy văn hiện có của Đài KTTV khu vực Đông Bắc (bao gồm: cung cấp, lắp đặt thiết bị và 25 giá treo bằng thép để lắp đặt thiết bị đo mực nước)	641 000	
3	Trang bị hệ thống nguồn, ác quy và tấm pin mặt trời cung cấp năng lượng cho trạm thời tiết tự động và đo mực nước tự động	220 000	
4	Trang bị hệ thống hiển thị và phân tích dự báo tại Đài KTTV khu vực Đông Bắc	1 339 000	
4.1	Máy chủ thu thập số liệu	79 000	
4.2	Phần mềm quản trị, thu thập và giám sát dữ liệu	400 000	
4.3	Máy chủ cơ sở dữ liệu	40 000	
4.4	Xây dựng hệ thống cảnh báo và dự báo	360 000	
4.5	Xây dựng hệ thống cảnh báo lũ lụt	460 000	
5	Hoàn thiện hệ thống truyền thông tin, dữ liệu giữa trụ sở Đài KTTV khu vực Đông Bắc với các Đài KTTV tỉnh trực thuộc		926 000 000

STT	Nội dung	Thành tiền	
		USD	VND
5.1	Xây dựng hệ thống thảo luận dự báo trực tuyến hiện đại giữa Đài KTTV khu vực Đông Bắc và các Đài KTTV tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh		300 000 000
5.2	Hệ thống hiển thị tại các Đài KTTV tỉnh (màn hình)		90 000 000
5.3	Vận chuyển, lắp đặt thiết bị của phía Việt Nam		36 000 000
5.4	Hỗ trợ phân tích sản phẩm mô hình dự báo; phương pháp dự báo và các công cụ hỗ trợ dự báo cho các Đài KTTV tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh		200 000 000
5.5	Thử nghiệm ứng dụng và phát triển đa dạng các bản tin dự báo khí tượng thủy văn cho Đài KTTV Đông Bắc và các Đài KTTV tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh		300 000 000
6	Cung cấp máy phát điện 7KVA cho Đài KTTV tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh		125 000 000
7	Chi phí vận chuyển thiết bị (do Hàn Quốc viện trợ) từ cảng Hải Phòng về Trung tâm kiểm định tại Hà Nội (để kiểm định máy) và từ Hà Nội đến các địa điểm lắp đặt		400 000 000
8	Chi phí đào tạo trong nước (tổ chức các lớp đào tạo về sử dụng thiết bị KTTV; hệ thống máy tính và phân tích các sản phẩm dự báo KTTV tại Đài KTTV khu vực Đông Bắc)		575 000 000
9	Chi phí thuê kho bãi		200 000 000
10	Chi phí kiểm định thiết bị chuyên môn KTTV		145 000 000
III	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		50 000 000
IV	Chi phí quản dự án	360 000	260 606 000
1	Chi phí quản lý dự án của phía Việt Nam		260 606 000
1.1	Chi phí quản lý dự án phần xây lắp và thiết bị của phía Việt Nam		140 606 000
1.1	Chi phí quản lý dự án liên quan đến phần xây lắp và thiết bị của phía Hàn Quốc		120 000 000
2	Chi phí quản lý dự án phía Hàn Quốc	360 000	
V	Chi phí tư vấn		1 451 769 000
1	Điều tra, khảo sát hiện trạng mạng lưới trạm KTTV; công nghệ dự báo, hệ thống thông tin, truyền tin, nguồn nhân lực thuộc Đài KTTV Đông Bắc		221 500 000
2	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng		274 000 000

STT	Nội dung	Thành tiền	
		USD	VNĐ
3	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật tích hợp hệ thống và thiết kế hệ thống chung giữa Dự án này và Hệ thống chung của Ngành KTTV		130 000 000
4	Khảo sát địa hình, địa chất phục vụ thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán phần xây dựng		100 000 000
5	Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán phần xây dựng		68 000 000
6	Thiết kế lắp đặt phần thiết bị KTTV, hệ thống thông tin, máy tính, phần mềm		286 000 000
7	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán phần xây dựng		9 500 000
8	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp phần thiết bị trong nước		6 000 000
9	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây dựng		8 158 000
10	Giám sát thi công xây dựng		63 611 000
11	Giám sát lắp đặt thiết bị		285 000 000
VI	Chi khác	730 000	2 303 470 000
1	Chi phí hạng mục chung		50 000 000
2	Chi phí lán trại, nhà tạm		24 000 000
3	Dịch tài liệu từ tiếng Anh sang Việt		6 000 000
4	Dịch tài liệu từ tiếng Việt sang Anh (dịch Hiệp định, dự án, tài liệu Dự án,...)		30 000 000
5	Chi phí truyền tin		178 640 000
5.1	Phí mua sim điện thoại cho 50 trạm và 06 Trung tâm thu nhận thông tin gồm: Đài KTTV khu vực Đông Bắc và 05 Đài KTTV tỉnh		3 920 000
5.2	Phí truyền tin trong thời gian thực hiện dự án (02 năm)		174 720 000
6	Chi phí điện năng tiêu hao cho Đài KTTV khu vực Đông Bắc và 05 Đài KTTV tỉnh trong 2 năm		109 430 000
7	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng hệ thống trong 02 năm thực hiện dự án		471 700 000
7.1	Bảo trì, bảo dưỡng tại Trung tâm thu nhận thông tin tại Đài KTTV khu vực Đông Bắc		22 620 000
7.2	Bảo trì, bảo dưỡng tại 05 Trung tâm thu nhận thông tin tại Đài KTTV tỉnh		19 480 000
7.3	Bảo trì, bảo dưỡng tại 50 trạm thời tiết và đo mực nước tự động		429 600 000

STT	Nội dung	Thành tiền	
		USD	VNĐ
8	Các hoạt động hỗ trợ khác:	730 000	
8.1	<i>Hoạt động của các chuyên gia Hàn Quốc tại Việt Nam</i>	180 000	
8.2	<i>Chi phí đào tạo cho các cán bộ Việt Nam tại Hàn Quốc</i>	550 000	
9	Tuyên truyền, thử nghiệm cung cấp sản phẩm dự báo cho người dùng cuối và phổ biến nhân rộng kết quả dự án		935 000 000
9.1	<i>Xây dựng cổng thông tin có tích hợp tin nhắn SMS để cung cấp bản tin thời tiết đến người dùng</i>		400 000 000
9.2	<i>Quảng bá dịch vụ bản tin thời tiết của khu vực Đông Bắc</i>		420 000 000
9.3	<i>Đánh giá, tổ chức hội thảo và tuyên truyền</i>		115 000 000
10	Chi phí bảo hiểm công trình xây dựng		7 700 000
11	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		47 000 000
12	Chi phí kiểm toán		144 000 000
13	Phí, lệ phí khác liên quan đến dự án		300 000 000
VII	Chi phí dự phòng		800 000 000
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)	3 970 000	9 609 542 000

Tổng mức đầu tư của dự án, bao gồm: 3.970.000 USD (Ba triệu, chín trăm bảy mươi nghìn Đô la Mỹ) và 9.609.542.000 VNĐ (Chín tỷ, sáu trăm linh chín triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng Việt Nam) tương đương 96.247.642.000 đồng, theo tỷ giá tạm tính 1USD tương đương 21.830 VNĐ/.

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia” sử dụng ODA vay ưu đãi của Chính phủ Phần Lan.

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt nội dung và dự toán chuẩn bị đầu tư Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm KTTV quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TNMT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 2845/QĐ-TNMT ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”;

Căn cứ Công văn số 1617/HĐXD-QLDA ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm

225000
định dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”.

Xét đề nghị của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia tại Tờ trình số 169/TTr-KTTVQG ngày 02 tháng 3 năm 2016 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”, với nội dung sau:

1. Tên Dự án: Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia.

2. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

3. Tên nhà tài trợ: Chính phủ Phần Lan (Chương trình tín dụng ưu đãi).

4. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Chủ đầu tư: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia.

6. Tổ chức tư vấn lập điều chỉnh dự án: Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị Việt Nam.

7. Chủ nhiệm lập dự án: Nguyễn Doãn Hoàng Minh.

8. Mục tiêu đầu tư: Tăng cường năng lực của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia phục vụ công tác hiện đại hóa, tự động hóa ngành Khí tượng Thủy văn Việt Nam, cải thiện cơ sở hạ tầng Khí tượng Thủy văn, đặc biệt là hệ thống quan trắc ra đa thời tiết và cơ sở dữ liệu nhằm nâng cao chất lượng dự báo định lượng mưa, bão, lũ, giông, sét và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm khác, phục vụ hiệu quả công tác phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

9. Địa điểm đầu tư xây dựng: Vị trí xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các trạm ra đa thời tiết và các điểm phát hiện giông sét.

(Chi tiết như phụ lục số 01 kèm theo).

10. Nội dung và quy mô đầu tư chủ yếu:

10.1. Phần xây dựng:

- Xây mới 04 Trạm ra đa thời tiết: Việt Trì, Quy Nhơn, Nha Trang và Pleiku, mỗi trạm bao gồm các hạng mục: Nhà làm việc kết hợp nhà công vụ, 02 tầng, diện tích sàn khoảng 294,4m²; nhà để máy phát điện, diện tích sàn khoảng 13,5m²; nhà để xe, diện tích sàn khoảng 21,75m². Xây dựng mới đồng bộ hạ tầng kỹ thuật gồm: Sân, đường nội bộ, cổng, tường rào, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước ngoài nhà.

- Sửa chữa Trạm ra đa thời tiết Pha Đin: Sửa chữa phần tháp ra đa và cải tạo hạ tầng kỹ thuật.

- Xây dựng mới 18 điểm phát hiện giông sét: Đồ để móng trụ bằng bê tông cốt thép, có hàng rào sắt bao quanh, kê đá (tùy từng vị trí); hệ thống cấp điện, nước; lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc.

10.2 Phân thiết bị: Lắp đặt mới đồng bộ thiết bị tại 05 trạm, nâng cấp 03 ra đa thời tiết và lắp đặt thiết bị mới cho 18 trạm phát hiện giông sét, cụ thể như sau:

10.2.1. Lắp đặt mới đồng bộ 05 thiết bị ra đa thời tiết: Loại đóp lơ, phân cực kép băng sóng C, đèn phát magnetron cho các các trạm ra đa thời tiết Việt Trì, Quy Nhơn, Nha Trang, Pleiku và Pha Đin, mỗi trạm gồm các trang thiết bị cơ bản sau:

Tháp ra đa làm bằng thép, loại cao 21,0m cho ra đa thời tiết Quy Nhơn, Nha Trang, Pleiku; loại cao 12,0m cho ra đa thời tiết Việt Trì. Trang bị 01 hệ thống ăng ten kiểu parabol, đường kính 4,5m; bộ đỡ, hệ thống ống dẫn sóng (phân cực kép); vòm che đường kính 6,7m và có đèn hiệu cảnh báo độ cao; Phòng đặt thiết bị thu phát ra đa, kiểu container có điều hòa nhiệt độ theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. Trang bị 01 hệ thống chống sét và tiếp đất cho ra đa thời tiết; 01 một máy phát điện diesel và đầy đủ linh kiện dự phòng.

10.2.2. Trang bị mới hệ thống thiết bị điện nhẹ; trạm biến áp; thiết bị phòng cháy, chữa cháy và máy bơm nước cho các trạm ra đa thời tiết Việt Trì, Quy Nhơn, Nha Trang, Pleiku và Quy Nhơn. Khoan giếng cung cấp nước sạch cho trạm ra đa thời tiết Quy Nhơn.

10.2.3. Nâng cấp 03 trạm ra đa thời tiết: Đông Hà, Tam Kỳ và Nhà Bè, gồm các nội dung cơ bản sau: Nâng cấp bộ thu phát ra đa, gồm: Bộ xử lý tín hiệu, bộ thu tín hiệu từ RF sang IF, bàn điều khiển lắp trên tủ thu phát (bàn điều khiển, màn hình LCD 17inch, bàn phím và chuột cảm ứng), bộ điều biến C-band, bộ sấy cho bộ hướng sóng; máy tính trạm, màn hình hiển thị 24inch kèm theo phần mềm hệ điều hành; phần mềm vận hành, hiển thị, tạo sản phẩm số liệu ra đa và giám sát toàn bộ hệ thống; bộ lưu điện cho máy tính trạm; bộ chia mạng.

10.2.4. Trang bị Trung tâm hợp nhất số liệu ra đa và hệ thống tập trung hoá hiển thị số liệu khí tượng thủy văn và sản xuất sản phẩm thời tiết, bao gồm:

a/ Hệ thống điều hành Trung tâm mạng lưới ra đa thời tiết tại Hà Nội:

- Hệ thống máy chủ, máy trạm và phần mềm chuyên dụng cho điều hành và tổ hợp dữ liệu ra đa thời tiết, gồm: 02 bộ máy chủ xử lý, phân tích dữ liệu ra đa kèm phần mềm hệ điều hành Linux và 02 bộ phần mềm xử lý, phân tích dữ liệu ra đa thời tiết; 01 bộ máy chủ hiển thị và tổ hợp dữ liệu ra đa thời tiết kèm phần mềm hệ điều hành Linux và 01 bộ phần mềm hiển thị và tổ hợp dữ liệu ra đa thời tiết; 01 bộ máy chủ quản lý Web server ra đa thời tiết kèm phần mềm hệ điều hành Linux và 01 bộ phần mềm chuyên dụng quản lý Web server ra đa thời

tiết; 01 bộ lưu điện UPS cho các máy chủ; 08 bộ máy tính trạm hiển thị dữ liệu ra đa thời tiết kèm phần mềm hệ điều hành Linux, 08 màn hình 24inch; 08 bộ phần mềm hiển thị số liệu ra đa thời tiết và 08 bộ lưu điện UPS; 04 máy tính xách tay phục vụ bảo trì kèm phần mềm hệ điều hành Linux; 04 bộ phần mềm hiển thị số liệu ra đa thời tiết; 04 màn hình 50inch treo tường; 02 máy in và 01 bộ chia mạng switch 16 cổng.

- Hệ thống máy chủ, máy trạm và phần mềm chuyên dụng cho hiển thị thông tin khí tượng và sản xuất sản phẩm thời tiết, gồm: 02 bộ máy chủ cho hiển thị thông tin khí tượng và sản xuất sản phẩm thời tiết kèm phần mềm hệ điều hành Linux, 02 bộ phần mềm chuyên dụng để thu thập và quản lý số liệu và 02 bộ phần mềm tạo sản phẩm thời tiết tự động; 01 bộ lưu điện UPS; 01 bộ điều khiển máy chủ; 01 bộ máy chủ lưu trữ số liệu kèm phần mềm hệ điều hành windows, màn hiển thị 19inch; 01 bảng điều khiển; 01 bộ switch 24 cổng và 01 bộ lưu điện UPS. 04 bộ máy tính trạm hiển thị thông tin khí tượng kèm phần mềm hệ điều hành windows, 16 màn hình 27inch; 04 phần mềm chuyên dụng hiển thị thông tin khí tượng và 04 bộ lưu điện UPS.

b/ Hệ thống thu nhận thông tin tại 09 Đài KTTV khu vực:

- Hệ thống máy trạm và phần mềm chuyên dụng để hiển thị dữ liệu ra đa thời tiết, gồm: 18 bộ máy tính trạm hiển thị dữ liệu ra đa thời tiết kèm theo màn hình 24inch và phần mềm hệ điều hành Linux; 09 bộ phần mềm phân tích dữ liệu ra đa thời tiết; 09 bộ phần mềm hiển thị số liệu ra đa thời tiết; 18 bộ lưu điện UPS; 18 máy tính xách tay phục vụ bảo trì kèm phần mềm hệ điều hành Linux; 09 màn hình 50inch treo tường; 09 máy in và 09 bộ chia mạng switch 8 cổng;

- Hệ thống máy trạm và phần mềm chuyên dụng để hiển thị thông tin thời tiết, gồm: 18 bộ máy tính hiển thị thông tin khí tượng kèm phần mềm hệ điều hành windows, 72 màn hình 27inch, 18 phần mềm chuyên dụng hiển thị thông tin khí tượng và 18 bộ lưu điện UPS.

10.2.5. Lắp đặt 18 trạm phát hiện giông sét: 18 cột lắp đặt bộ cảm biến, cao 2 m; 18 bộ cảm biến dò sét; 18 thiết bị nối đất và chống sét cho cảm biến; 02 bộ máy chủ để xử lý dữ liệu (gồm: 02 máy chủ kèm phần mềm hệ điều hành Linux, 02 bộ phần mềm xử lý số liệu sét, 01 đồng hồ GPS và ăng ten, 01 bộ lưu điện UPS); 01 bộ máy chủ lưu trữ số liệu sét và phân tích số liệu lịch sử (gồm: 01 máy chủ, 01 bộ phần mềm hệ điều hành, 01 bộ phần mềm lưu trữ số liệu sét và phân tích số liệu lịch sử, 01 bộ lưu điện UPS); 02 bộ máy tính hiển thị dữ liệu sét tại Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương (gồm: 02 máy tính kèm phần mềm hệ điều hành windows và màn hình 24 inch, 02 phần mềm hiển thị dữ liệu sét, 02 bộ lưu điện UPS); 02 bộ máy tính hiển thị dữ liệu sét tại Trung tâm Mạng lưới khí tượng thủy văn và môi trường (gồm: 02 máy tính kèm phần mềm hệ điều hành windows và màn hình 24 inch, 02 phần mềm hiển thị dữ liệu sét, 02 bộ lưu điện UPS); 02 bộ máy tính xách tay kèm phần mềm hệ điều hành Linux để phục vụ công tác bảo trì; hệ thống cấp nguồn và truyền tin.

10.2.6. Trang bị phụ tùng, linh kiện dự phòng cho 08 trạm ra đa thời tiết và 18 trạm phát hiện giông sét.

10.2.7. Đào tạo: Đào tạo vận hành và bảo trì hệ thống cho 05 trạm ra đa thời tiết được đầu tư mới và 03 trạm ra đa thời tiết được nâng cấp; Trung tâm điều hành và tổ hợp ảnh ra đa; hệ thống tập trung hóa hiển thị số liệu thông tin khí tượng và sản xuất sản phẩm thời tiết; hệ thống phát hiện giông sét.

11. Diện tích sử dụng đất: Diện tích sử dụng đất của các Trạm ra đa thời tiết Việt Trì, Quy Nhơn, Nha Trang và Pleiku là: 13.025.000 m², trong đó:

- Trạm ra đa thời tiết Việt Trì:	6.000m ² .
- Trạm ra đa thời tiết Quy Nhơn:	400m ² .
- Trạm ra đa thời tiết Nha Trang:	500m ² .
- Trạm ra đa thời tiết Pleiku:	6.125m ² .

12. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

13. Phương án giải phóng mặt bằng tái định cư: Đền bù đất ở và đất canh tác theo đúng quy định.

14. Tổng mức vốn đầu tư của Dự án: 20.228.000 EUR (Hai mươi triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn Euro) và 168.332.828.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi tám tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng Việt Nam), tương đương 677.988.211.000 VNĐ, theo tỷ giá quy đổi tạm tính 1EUR tương đương 25.195,54 VNĐ, trong đó:

- Chi phí xây dựng:	350.784 EUR và 69.413.625.014 VNĐ;
- Chi phí thiết bị:	19.677.216 EUR và 57.590.208.282 VNĐ;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng:	1.500.000.000 VNĐ;
- Chi phí quản lý dự án:	7.005.242.160 VNĐ;
- Chi phí tư vấn:	200.000 EUR và 8.965.413.185 VNĐ;
- Chi phí khác:	7.805.019.789 VNĐ;
- Chi phí dự phòng:	16.053.319.570 VNĐ.

(Dự toán chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm)

15. Cơ cấu tài chính:

- Vốn ODA: 20.228.000 EUR tương đương 509.655.383.000 VNĐ;
- Nguồn vốn đối ứng: 168.332.828.000 VNĐ.

16. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay của Chính phủ Phần Lan và Ngân sách Nhà nước cấp.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư giao Ban quản lý các dự án khí tượng thủy văn quản lý dự án.

18. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2016 đến năm 2020.

725000
Điều 2. Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Bổ sung các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các văn bản thông tin, số liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị trước khi thực hiện các bước tiếp theo;

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định của các cơ quan chuyên môn, triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng qui định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

- Lập dự toán chi tiết phần thiết bị đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm và hiệu quả, trình Bộ phê duyệt trước khi thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT (Vụ KHGDĐT&MT);
- Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục KTTV&BDKH;
- Vụ KH&CN;
- Lưu: VT, KH (2) S.14.

[Signature]

[Signature]

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



[Signature]
Chu Phạm Ngọc Hiền

Phụ lục số 01

ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA DỰ ÁN "NÂNG CẤP KHẢ NĂNG ĐO MƯA, DỰ BẢO BẢO VÀ GIÔNG SÉT CỦA TRUNG TÂM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA"

(Kèm theo Quyết định số 1450 /QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TÊN TRẠM	ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ
05 TRẠM RA ĐA THỜI TIẾT (Đầu tư xây dựng mới và cải tạo sửa chữa)	
Trạm ra đa thời tiết Việt Trì	Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Trạm ra đa thời tiết Quy Nhơn	Núi Vũng Chùa, Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Trạm ra đa thời tiết Nha Trang	Đảo Hòn Tre, Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Trạm ra đa thời tiết Pleiku	Đồi Đức mẹ, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Trạm ra đa thời tiết Pha Đin	Pha Đin, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
I 03 TRẠM RA ĐA THỜI TIẾT (Nâng cấp thiết bị)	
Trạm ra đa thời tiết Đông Hà	Khu phố 8, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Trạm ra đa thời tiết Tam Kỳ	Phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
Trạm ra đa thời tiết Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
II TRUNG TÂM HỢP NHẤT SỐ LIỆU RA ĐA	
Trung tâm hợp nhất số liệu ra đa và hệ thống tập trung hoá hiển thị số liệu khí tượng thủy văn và sản xuất sản phẩm thời tiết	Hà Nội (Tòa nhà điều hành Trung tâm KTTV quốc gia, 62 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa) và 09 Đài Khí tượng Thủy văn khu vực
IV 18 TRẠM PHÁT HIỆN GIÔNG SÉT	
1 Trạm phát hiện giông sét Lao Cai	phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
2 Trạm phát hiện giông sét Cao Bằng	phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

ka

STT	TÊN TRẠM	ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ
3	Trạm phát hiện giông sét Sơn La	phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
4	Trạm phát hiện giông sét Việt Trì	phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
5	Trạm phát hiện giông sét Phù Liễn	Phù Liễn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
6	Trạm phát hiện giông sét Hà Đông	quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
7	Trạm phát hiện giông sét Thanh Hóa	xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
8	Trạm phát hiện giông sét Vinh	phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
9	Trạm phát hiện giông sét Tương Dương	huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
10	Trạm phát hiện giông sét Đồng Hới	phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
11	Trạm phát hiện giông sét Đà Nẵng	phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng
12	Trạm phát hiện giông sét Quy Nhơn	phường Trần Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
13	Trạm phát hiện giông sét Nha Trang	phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
14	Trạm phát hiện giông sét Phan Thiết	phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
15	Trạm phát hiện giông sét Pleiku	phường Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
16	Trạm phát hiện giông sét Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
17	Trạm phát hiện giông sét Châu Đốc	phường B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
18	Trạm phát hiện giông sét Cà Mau	phường VIII, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Phụ lục số 02

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

"NÂNG CẤP KHẢ NĂNG ĐO MƯA, DỰ BÁO BÃO VÀ GIÔNG SÉT CỦA TRUNG TÂM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA"

(Kèm theo Quyết định số 1450/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ:			THUẾ VAT (VNĐ)	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ SAU THUẾ (VNĐ)
		Vốn ODA		Vốn đối ứng (VNĐ)		
		Ngoại tệ (EUR)	Quy đổi (VNĐ)			
I	Chi phí xây dựng	350.784	8.838.160.437	62.299.826.337	7.113.798.677	78.251.785.452
1	Xây mới 04 trạm ra đa	283.104	7.132.937.273	60.283.826.337	6.741.676.361	74.158.439.971
1.1	Trạm ra đa thời tiết Việt Trì	67.504	1.700.804.545	18.315.247.273	2.001.605.182	22.017.657.000
1.2	Trạm ra đa thời tiết Quy Nhơn	63.365	1.596.503.636	21.356.517.722	2.295.302.136	25.248.323.494
1.3	Trạm ra đa thời tiết Nha Trang	85.183	2.146.220.909	10.193.330.000	1.233.955.091	13.573.506.000
1.4	Trạm ra đa thời tiết Pleiku	67.052	1.689.408.182	10.418.731.343	1.210.813.952	13.318.953.477
2	Sửa chữa Trạm ra đa thời tiết Pha Đin	39.690	1.000.000.000		100.000.000	1.100.000.000
3	Xây dựng mới 18 trạm đo giông sét	27.990	705.223.165	2.016.000.000	272.122.316	2.993.345.481
II	Chi phí thiết bị	19.677.216	495.778.082.817	7.284.000.000	50.306.208.282	553.368.291.098
1	Chi phí mua sắm thiết bị (gồm chi phí mua thiết bị, vận chuyển, lắp đặt, hiệu chỉnh, lưu kho bãi và các loại thuế)	18.747.216	472.346.230.617	7.284.000.000	47.963.023.062	527.593.253.678
1.1	Trạm ra đa thời tiết Việt Trì	2.149.832	54.166.178.149	1.260.000.000	5.542.617.815	60.968.795.964
-	Trang bị mới đồng bộ thiết bị ra đa thời tiết Đóp lơ, phân cực kép băng sóng C	2.149.832	54.166.178.149		5.416.617.815	59.582.795.964
-	Trang bị mới hệ thống thiết bị điện nhẹ; trạm biến áp, máy phát điện; thiết bị phòng cháy chữa cháy và máy bơm nước			1.260.000.000	126.000.000	1.386.000.000
1.2	Trạm ra đa thời tiết Quy Nhơn	2.194.656	55.295.543.034	2.560.000.000	5.785.554.303	63.641.097.338
-	Trang bị mới đồng bộ thiết bị ra đa thời tiết Đóp lơ, phân cực kép băng sóng C	2.194.656	55.295.543.034		5.529.554.303	60.968.795.964

STT	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ			THUẾ VAT (VNĐ)	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ SAU THUẾ (VNĐ)
		Vốn ODA		Vốn đối ứng (VNĐ)		
		Ngoại tệ (EUR)	Quy đổi (VNĐ)			
-	Trang bị mới hệ thống thiết bị điện nhẹ; trạm biến áp, máy phát điện; thiết bị phòng cháy chữa cháy; máy bơm nước và giếng nước khoan			2.560.000.000	256.000.000	2.816.000.000
1.3	Trạm ra đa thời tiết Nha Trang	2.194.656	55.295.543.034	1.729.000.000	5.702.454.303	62.726.997.336
-	Trang bị mới đồng bộ thiết bị ra đa thời tiết Đóp lơ, phân cực kép băng sóng C	2.194.656	55.295.543.034		5.529.554.303	60.825.097.336
-	Trang bị mới hệ thống thiết bị điện nhẹ; máy phát điện; thiết bị phòng cháy chữa cháy và máy bơm nước			1.729.000.000	172.900.000	1.901.900.000
1.4	Trạm ra đa thời tiết Pleiku	2.194.656	55.295.543.034	1.735.000.000	5.703.054.303	62.733.597.336
-	Trang bị mới đồng bộ thiết bị ra đa thời tiết Đóp lơ, phân cực kép băng sóng C	2.194.656	55.295.543.034		5.529.554.303	60.825.097.336
-	Trang bị mới hệ thống thiết bị điện nhẹ; trạm biến áp và máy phát điện; thiết bị phòng cháy chữa cháy và máy bơm nước			1.735.000.000	173.500.000	1.908.500.000
1.5	Trạm ra đa Pha Đin	1.784.440	44.959.929.398		4.495.992.940	49.455.922.338
-	Trang bị mới đồng bộ thiết bị ra đa thời tiết Đóp lơ, phân cực kép băng sóng C	1.784.440	44.959.929.398		4.495.992.940	49.455.922.338
1.6	18 trạm phát hiện giếng sét	2.748.850	69.258.760.129		6.925.876.013	76.184.636.142
-	Trang bị mới đồng bộ hệ thống phát hiện giếng sét	2.748.850	69.258.760.129		6.925.876.013	76.184.636.142
1.7	Nâng cấp 03 trạm ra đa thời tiết (Nhà Bè, Tam Kỳ, Đông Hà)	1.225.050	30.865.796.277		3.086.579.628	33.952.375.905

be

STT	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ			THUẾ VAT (VNĐ)	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ SAU THUẾ (VNĐ)
		Vốn ODA		Vốn đối ứng (VNĐ)		
		Ngoại tệ (EUR)	Quy đổi (VNĐ)			
1.8	Trang bị Trung tâm hợp nhất số liệu ra đa và hệ thống tập trung hoá hiển thị số liệu khí tượng thủy văn và sản xuất sản phẩm thời tiết	3.517.840	88.633.878.434		8.863.387.843	97.497.266.277
1.9	Thiết bị, phụ tùng linh kiện thay thế cho 08 thiết bị ra đa thời tiết và 18 trạm phát hiện giông sét	737.236	18.575.059.127		1.857.505.913	20.432.565.040
2	Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (hệ thống thiết bị ra đa thời tiết và phát hiện giông sét)	930.000	23.431.852.200		2.343.185.220	25.775.037.420
III	Chi phí quản lý dự án			7.005.242.160		7.005.242.160
IV	Chi phí tư vấn	200.000	5.039.139.746	7.692.272.009	1.273.141.176	14.004.552.931
1	Khảo sát địa hình trạm radar thời tiết Cà Mau, Việt Trì (khảo sát mới) và khảo sát bổ sung cho các trạm Quy Nhơn, Pleiku, Nha Trang			435.787.273	43.578.727	479.366.000
2	Khảo sát địa chất trạm ra đa thời tiết Cà Mau, Việt Trì (khảo sát mới) và khảo sát bổ sung cho các trạm Quy Nhơn, Pleiku, Nha Trang			451.568.182	45.156.818	496.725.000
3	Khảo sát xác định vị trí lắp đặt 18 trạm phát hiện giông sét			443.778.182	44.377.818	488.156.000
4	Khảo sát hiện trạng các trạm ra đa trên mạng lưới cao không			177.600.000	17.760.000	195.360.000
5	Khảo sát hiện trạng hệ thống trang thiết bị, phần mềm, hạ tầng cung cấp số liệu khí tượng			87.558.000	8.755.800	96.313.800
6	Chi phí lập dự án đầu tư			454.545.455	45.454.545	500.000.000
7	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi dự án			129.509.091	12.950.909	142.460.000

STT	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ			THUẾ VAT (VNĐ)	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ SAU THUẾ (VNĐ)
		Vốn ODA		Vốn đối ứng (VNĐ)		
		Ngoại tệ (EUR)	Quy đổi (VNĐ)			
8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán công trình phần xây dựng			1.565.454.545	156.545.455	1.722.000.000
9	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công phần xây dựng			88.545.455	8.854.545	97.400.000
10	Chi phí thẩm tra tổng dự toán phần xây dựng			85.890.909	8.589.091	94.480.000
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán phần thiết bị	200.000	5.039.139.746		503.913.975	5.543.053.746
12	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công phần thiết bị			196.909.091	19.690.909	216.600.000
13	Chi phí thẩm tra tổng dự toán phần thiết bị			184.881.818	18.488.182	203.370.000
14	Chi phí thẩm định giá phần thiết bị			503.062.190	50.306.219	553.368.409
15	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình			5.454.545	545.455	6.000.000
16	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu thi công xây dựng công trình			92.181.818	9.218.182	101.400.000
17	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu giám sát thi công xây dựng			4.090.909	409.091	4.500.000
18	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu giám sát lắp đặt thiết bị			3.636.364	363.636	4.000.000
19	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu kiểm toán độc lập			2.727.273	272.727	3.000.000
20	Chi phí giám sát thi công xây dựng			1.254.545.455	125.454.545	1.380.000.000
21	Chi phí giám sát lắp đặt phần thiết bị			1.074.545.455	107.454.545	1.182.000.000

ka

STT	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ			THUẾ VAT (VNĐ)	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ SAU THUẾ (VNĐ)
		Vốn ODA		Vốn đối ứng (VNĐ)		
		Ngoại tệ (EUR)	Quy đổi (VNĐ)			
22	Chi phí đánh giá tác động môi trường các điểm xây dựng tháp ra đa và hệ thống phát hiện giông sét			450.000.000	45.000.000	495.000.000
V	Chi phí khác	0	0	7.310.677.097	494.342.692	7.805.019.789
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư			40.675.007		40.675.007
2	Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình			39.110.000		39.110.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình			213.413.636	21.341.364	234.755.000
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán			187.465.175		187.465.175
5	Chi phí kiểm toán độc lập			541.038.733	54.103.873	595.142.607
6	Chi phí quản lý vận hành hệ thống trong thời gian thực hiện dự án			2.100.000.000		2.100.000.000
7	Chi phí nhiên liệu vận hành máy phát điện trạm ra đa thời tiết Nha Trang			3.083.520.000	308.352.000	3.391.872.000
8	Chi phí xin cấp phép tần số, cấp phép xây dựng, thủ tục đất đai, chi phí nghiệm thu...			363.636.364	36.363.636	400.000.000
9	Chi phí rà phá bom mìn			681.818.182	68.181.818	750.000.000
10	Chi phí dịch và công chứng tài liệu			60.000.000	6.000.000	66.000.000
VI	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng			1.500.000.000		1.500.000.000
VII	Chi phí dự phòng		0	16.053.319.570	0	16.053.319.570
	TỔNG CỘNG	20.228.000	509.655.383.000	109.145.337.173	59.187.490.827	677.988.211.900

Giá trị tổng mức vốn đầu tư Dự án, bao gồm: 20.228.000 EUR (Hai mươi triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn Euro) và 168.332.828.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi tám tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng Việt Nam) tương đương 677.988.211.000 VNĐ, theo tỷ giá hối đoái tính tại thời điểm lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật là 25.100 VNĐ/1 EUR.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia” sử dụng ODA vay ưu đãi của Chính phủ Phần Lan;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 2129/VPCP-QHQT ngày 03 tháng 11 năm 2014 về việc triển khai kết quả chuyến thăm Hà Lan và Phần Lan của Phó thủ tướng Hoàng Trung Hải;

Xét đề nghị của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia tại Tờ trình số 1500/TTr-KTTVQG ngày 27 tháng 10 năm 2014 về việc trình phê duyệt Dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án “Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia”, với nội dung sau:

1. Tên Dự án: Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm KTTV quốc gia.

2. Tên nhà tài trợ: Chính phủ Phần Lan (Chương trình tín dụng ưu đãi).

3. Chủ đầu tư: Trung tâm KTTV quốc gia.

4. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng đô thị Việt Nam.

5. Mục tiêu đầu tư: Tăng cường năng lực của Trung tâm KTTV quốc gia phục vụ công tác hiện đại hóa, tự động hóa ngành KTTV Việt Nam, cải thiện cơ sở hạ tầng KTTV, đặc biệt là hệ thống quan trắc ra đa thời tiết và cơ sở dữ liệu nhằm nâng cao chất lượng dự báo định lượng mưa, bão, lũ, giông, sét và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm khác, phục vụ hiệu quả công tác phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

6. Nội dung và quy mô đầu tư:

6.1. Phần xây dựng: Xây dựng 05 trạm ra đa thời tiết: Việt Trì, Quy Nhơn, Nha Trang, Pleiku và Cà Mau; Xây dựng 18 điểm lắp đặt hệ thống phát hiện giông sét, xây vườn và đế móng cho 18 điểm phát hiện giông sét.

6.2. Phần thiết bị: Lắp đặt mới đồng bộ 05 thiết bị ra đa thời tiết tại các trạm ra đa thời tiết: Việt Trì, Quy Nhơn, Nha Trang, Pleiku và Cà Mau, nâng cấp 03 ra đa thời tiết: Đông Hà, Tam Kỳ và Nhà Bè. Lắp đặt 18 trạm phát hiện giông sét tại Lào Cai, Cao Bằng, Sơn La, Việt Trì, Phù Liễn, Hà Đông, Thanh Hóa, Vinh, Trương Dương, Đồng Hới, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết, Pleiku, Nhà Bè, Châu Đốc và Cà Mau.

6.3. Trung tâm hợp nhất số liệu ra đa và hệ thống tập trung hoá hiện thị số liệu KTTV và sản xuất sản phẩm thời tiết.

6.4. Đào tạo vận hành và bảo trì hệ thống thiết bị quan trắc; khai thác vận hành hệ thống trung tâm; khai thác, ứng dụng hệ thống phần mềm, phát triển các sản phẩm dự báo thời tiết và đào tạo tại nước ngoài.

7. Địa điểm đầu tư xây dựng: Vị trí xây dựng mới 05 trạm ra đa thời tiết tại các tỉnh: Phú Thọ, Bình Định, Khánh Hòa, Gia Lai và Cà Mau, vị trí nâng cấp 03 trạm ra đa thời tiết tại các tỉnh: Quảng Trị, Quảng Nam và thành phố Hồ Chí Minh.

8. Diện tích sử dụng đất: Diện tích sử dụng đất của các Trạm ra đa Việt Trì, Quy Nhơn, Nha Trang, Pleiku và Cà Mau là: 11.425.000 m².

9. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

10. Phương án giải phóng mặt bằng tái định cư: Đền bù đất ở và đất canh tác theo đúng quy định.

11. Tổng mức vốn đầu tư của Dự án là: 20.228.000 EUR (Hai mươi triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn Euro) và 168.338.000.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi tám tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu đồng Việt Nam) tương đương 716.516.800.000 VNĐ, theo tỷ giá quy đổi tạm tính 1EUR tương đương 27.100.000 VNĐ, trong đó:

* Vốn ODA: 20.228.000 EUR tương đương 548.178.800.000 VNĐ

* Vốn đối ứng: 168.338.000.000 VNĐ.

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay của Chính phủ Phần Lan và Ngân sách Nhà nước cấp.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2015 đến năm 2019.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ KHĐT (Vụ KHGDTN&MT);
- Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư);
- Cục KTTV&BDKH;
- Vụ HTQT, KH&CN, TC;
- Lưu: VT, KH(2) S.14.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Linh Ngọc





**MEMORANDUM OF UNDERSTANDING BETWEEN
REGIONAL INTEGRATED MULTI-HAZARD EARLY WARNING SYSTEM
AND
NATIONAL HYDRO-METEOROLOGICAL SERVICE OF VIET NAM**

Regional Integrated Multi-Hazard Early Warning System (hereinafter referred to as RIMES) and the National Hydro-Meteorological Service of Viet Nam (hereinafter referred to as NHMS), hereinafter referred to individually as "Party" and collectively as "Parties";

CONSIDERING that RIMES is an international and intergovernmental entity, established on 30 April 2009 under the Agreement on the Cooperation on Regional Integrated Multi-Hazard Early Warning System for Afro-Asian Region for the purpose of building capacity of its Member States in providing hydro-meteorological services, with objectives, among others, to: (a) facilitate establishment and maintenance of core regional observation and monitoring networks, for ensuring data availability for early warning purposes; b) provide research and development support to National Meteorological and Hydrological Services for providing localized hydro-meteorological risk information within the framework of the World Meteorological Organization; and c) capacity building of users for integrating hydro-meteorological information into planning and decision-making;

CONSIDERING that NHMS is an operational unit under the Ministry of Natural Resources and Environment (MONRE), with functions to carry out meteorological, hydrological, and air and water environmental basic investigation, observations and forecasts, hydro-meteorological data information, lightning observations, climate change monitoring; and provide weather, hydrological forecasts, and specialized services in support of natural disaster prevention and preparedness, national security, and defense in and over the country.

RECOGNIZING the mutual benefits that are expected from cooperation between RIMES and NHMS in areas of common interest, and wishing to promote and strengthen such cooperation;

AGREE to cooperate on capacity building on end-to-end early warning as follows:

**ARTICLE 1
Objective**

The Parties shall, in accordance with their prevailing laws and regulations and on the basis of mutual benefit, establish collaborative linkages for enhancing hydro-meteorological and integrated ocean information service capabilities.

**ARTICLE 2
Areas of Cooperation**

The areas of cooperation under this Memorandum of Understanding (MOU) may include, but are not limited to, the following:

- 1) Technical assistance for improving hydro-meteorological and integrated ocean information services extended by NHMS in Viet Nam at various levels and various time scales, including seasonal weather forecasting and activities relating to climate change monitoring.
- 2) Extending capacity building support to enhance the overall performance of NHMS in providing early warning for marine hydro-meteorological hazards in Viet Nam.

ARTICLE 3 Roles and Responsibilities

Each Party shall have the following roles and responsibilities:

3.1 RIMES shall facilitate:

- a) NHMS participation in RIMES Council and other RIMES forums, for sharing of country experiences and national and local early warning system capacities and gaps, for identifying capacity building requirement priorities;
- b) Design, resourcing, and implementation of programs and projects to fill priority capacity gaps and needs;
- c) Customization of products, tools, and services as required by NHMS to meet user requirements;
- d) Technical assistance for the conduct of Monsoon Forums to promote dialogue between NHMS and users of its products and services, and encourage application of customized products and services in planning and decision-making, along the Global Framework for Climate Services;
- e) Collaboration with NHMS in capacity building of user institutions to interpret and translate forecast/warning information products into impact outlooks and management options, and communicate these to end-user institutions and communities for integration in planning and decision-making processes;
- f) Collaboration with NHMS for demonstrations of forecast application at local level;
- g) Collaboration with NHMS on establishing monitoring and observing networks, for improving data availability for warning purposes;
- h) Sharing of real/ near real time observation data from stations shared by other RIMES Member States, for improving delivery of warning services;
- i) Collaboration with NHMS on research and development on hydro-meteorology and ocean information products and services;
- j) Cooperation with NHMS in any other necessary activities to enhance the overall performance of the national early warning system;
- k) Supporting technical methods, softwares, forecasting tools, trainings to enhance hydro-meteorological and marine forecast capacity.
- l) Providing necessary resources to NHMS for undertaking activities relevant to this MOU, according to agreed work plans;
- m) Acknowledgment of NHMS contribution at relevant international forums.

3.2 NHMS shall:

- a) Participate in RIMES Council and other RIMES forums;
- b) Convene inception meetings for engaging relevant partner institutions in new programs and projects;
- c) Constitute a National Working Group (NWG), with participation of relevant institutions, for guiding implementation of programs and projects, and convene semi-annual meetings of the NWG for program/ project monitoring and evaluation;
- d) Lead user need assessments for developing user-tailored products and services;
- e) Convene Monsoon Forums for engaging with and assisting users in integrating multi-hazard risk information products in planning and decision-making processes;
- f) Conduct joint research for improving hydro-meteorological and ocean information products and services;
- g) Facilitate cooperation with RIMES in any other necessary activities to enhance overall performance of regional and national early warning systems;
- h) Articulate collaboration with RIMES in relevant international forums.

ARTICLE 4 Implementation

Specific programs/projects under this MOU shall be implemented through work plans, jointly developed and detailed by the Parties.

ARTICLE 5 Financial Obligations

There will be no financial liabilities on NHMS in undertaking any activity of this MOU; all expenses associated with such activities shall be borne by RIMES.

ARTICLE 6 Settlement of Differences

Any differences between the Parties concerning the interpretation and/or application of this MOU shall be settled amicably through mutual agreement.

ARTICLE 7 Entry into Force, Amendment and Termination

- 7.1 This MOU is signed in English and shall come into force on the date that the last authorized signatory affixes his/her signature, and shall remain valid for a period of five (5) years thereafter.
- 7.2 This MOU is not an international treaty and does not create any rights and obligations governed by international law.
- 7.3 This MOU may be amended by mutual written consent of the Parties.
- 7.4 This MOU may be terminated by either Party, provided that six months' written notice is given to the other Party. Termination of this MOU by either Party shall, in no way, affect previous obligations.
- 7.5 This MOU may be renewed or extended on mutual agreement between the Parties, to be made not later than six months prior to termination date.

IN WITNESS WHEREOF, the authorized representatives of the Parties have signed this Memorandum of Understanding in two originals.

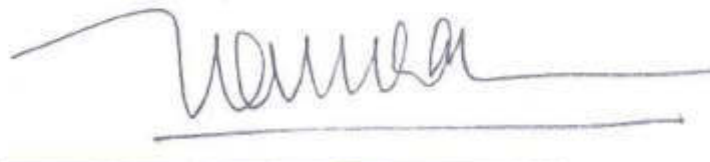
For
Regional Integrated Multi-Hazard
Early Warning System (RIMES)



Arjunapermal Subbiah
Director

Date: 2 July 2016

For
National Hydro-Meteorological Service
of Viet Nam (NHMS)



Tran Hong Thai
Deputy Director-General
SAO Y BAN CHINH

Date: Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017.



CHANH VAN PHONG
TRUONG PHONG HANH CHINH
VAN PHONG
Pham Van Vien

**SUMMARY REPORT OF THE THIRD BILATERAL MEETING
ON COOPERATION IN METEOROLOGY
BETWEEN
NATIONAL HYDRO-METEOROLOGICAL SERVICE OF VIETNAM
AND
KOREA METEOROLOGICAL ADMINISTRATION**

HA NOI, VIET NAM, 04-08 AUGUST 2014,

At the kind invitation of **Dr. Tran Hong THAI**, Deputy Director-General of the National Hydro-Meteorological Service of Viet Nam (NHMS), the delegation of the Korea Meteorological Administration (KMA), headed by Dr. JUNG Hong-Sang, Vice Administrator of the Korea Meteorological Administration (KMA), visited Viet Nam from 04-08 August 2014 to participate in the 3rd bilateral meeting on cooperation in meteorology between NHMS and KMA. The meeting was held at the NHMS headquarters on 5 August 2014. This report summarizes the outcomes of the 3rd coordination meeting.

1. Opening of the Meeting

Dr. Tran Hong THAI, Deputy Director-General of NHMS, opened the 3rd bilateral meeting at 09:00 a.m. on 05 August 2014. In his speech, Dr. THAI warmly welcomed the KMA delegation, and congratulated KMA for the great success that KMA achieved in its modernization process. Dr. THAI also highly appreciated the close cooperation between NHMS and KMA shown in the various activities in the past two years.

Dr. JUNG Hong-Sang expressed his gratitude to Dr. THAI and NHMS's staff for hosting the 3rd bilateral meeting between NHMS and KMA in Viet Nam. He also appreciated the hospitality accorded to KMA delegation and the excellent arrangements. He noted that the cooperation between both sides has been improved on the basis of the principles identified in the extended MoU between KMA and NHMS signed in 2009.

The list of the members from both sides' delegations attending the 3rd bilateral meeting is attached (Appendix A).

2. Introduction of Each Side

Dr. Nguyen Dai Khanh (NHMS) and Mr. KIM Sewon (KMA), from both sides, introduced their meteorological services respectively, at the opening of the meeting.

3. Adoption of the Agenda

The provisional agenda, as shown in Appendix B, was approved.

4. Review of the Cooperative Activities since the 2nd meeting

Both sides noted with satisfaction that most of the cooperative activities agreed at the 2nd bilateral meeting had been successfully implemented.

5. Future Cooperative Activities

Both sides discussed future cooperative areas and activities to be implemented in the period from 2014 to 2016, and agreed upon the following cooperative activities in the inter-session period. To facilitate the implementation of the agreed cooperative activities, both sides designated focal point for each item as shown in Appendix C.

5.1 Cooperation on ODA project between NHMS and KMA

The meeting was informed by KMA delegation that the project entitled "Modernization of the Meteorological Disaster Monitoring System" will be performed for three years starting from 2014. In 2014, as the first stage, a detailed on-site investigation was carried out on 25 weather stations and 25 hydrological stations in the Northeastern region of Viet Nam with the result of which 9 equipment for weather stations and 2 for hydrological stations will be installed for automation. Furthermore, on the second and third stage of 2015~2016, rest of the 39 equipment that has not yet implemented for both kinds of stations located in the Northeastern region will be upgraded to new automatic ones. In the mean time, the relevant forecasting analysis display system will be developed and a training program for the staff of the Northeast Regional Hydro-Meteorological Centre (NERHMC) will be implemented.

The NHMS highly appreciated the great efforts and kind support of KMA in making the project approved by the RoK's government.

In order to facilitate implementation of the project, both sides jointly decided to sign one document stating cooperative activities in the form of "Record of Discussion". However, KMA's side expressed the concern about the delay of signing the R/D and asked NHMS to accelerate the administrative process for prompt implementation of the project. In response, the NHMS agreed to work closely with KMA to make every effort to win an approval from authorities concerned by the end of September 2014.

5.2 Cooperation on GAW activities

The meeting was informed that the NHMS constructed a regional mini-GAW station at Pha Din, Son La province to measure greenhouse gases in 2013 and began to measure carbon dioxide (CO₂) and methane (CH₄) from 2014. The meeting was also informed that KMA intends to share the techniques and information on measurements of greenhouse gases with the stations in the world as part of activities of WMO World Calibration Center for SF₆ (WCC-SF₆). In this regard, KMA has held the Asia-Pacific GAW workshop on Greenhouse Gases every year since 2009 in which an expert from NHMS took part in 2013.

In this connection, both sides jointly decided to share the data and technique on GHG, in particular CO₂ and CH₄, and KMA considers facilitating NHMS's expert(s) to attend the Asia-Pacific GAW workshop now and for the future.

5.3 Cooperation between regional level agencies of both sides

In the past, both sides noted the importance of capacity building of regional staff for the enhancement of regional meteorological services, and consequently two MoUs exist at present – Northeast Regional Hydro-Meteorological Center (NERHMC) and Busan Regional Meteorological Administration (BRMA) in 2012 and Southern Regional Hydro-Meteorological Center (SRHMC) and Gwangju Regional Meteorological Administration (GRMA) in 2009. In this connection, both sides agreed to the followings:

- a) So as for this exchange to be galvanized, both sides try to find the proper project for regional level's cooperation; and,
- b) The delegates from both regional agencies pay mutual visits for the technology on specific regional services, regional observation data processing, local climate change, etc.

5.4 Provision of specialist from Korea to support the implementation of the cooperative project

The project "Modernization of the Meteorological Disaster Monitoring System" will be typical evidence of the fruitful results between NHMS and KMA. In order to facilitate the implementation of this project, it was suggested that KMA would arrange to dispatch one specialist to NHMS for supporting the above-mentioned project, depending on the budget situation, the dispatched expert would provide consultation/assistance for its implementation. The salary for the dispatched expert would be covered by the budget of the project "Modernization of the Meteorological Disaster Monitoring System" or other sources, office room for the expert would be arranged by NHMS.

5.5 Enhancement of the capacity building

Both sides also reached the consensus of capacity building in the following fields: i) short-range and now-casting forecast and meteorological application; ii) data collection and station network management, and application of information technology in meteorology.

In these regards, both sides agreed to the followings:

- a) In short-range weather forecast, now-casting and meteorological application
 - So as to share the expertise of weather forecast, one or two experts from NHMS will be invited.
 - In order to enhance capacity of the weather radar operation/meteorological satellite data staffs of NHMS, KMA will seek possibility to host on-the-job training for 1-2 NHMS's staffs or invite the NHMS's staffs to attend the training courses organized by KMA.

Timan

b) Regarding the application of information technology in data collection and station network management, it would be covered by the Modernization project on the following subjects:

- Solutions of data transmission, connection and exchange; and,
- Correction and adjustment of data collected from AWS.

6. Other Matters

As for the expenses for the cooperative activities, except for those jointly-agreed terms, both sides agreed that the expenses will be mutually borne on a reciprocal basis; that is, the sending party will cover the hotel accommodations and round trip air fare of its own delegation and experts. On the other hands, the receiving party will meet the expenses of domestic transportation, logistic arrangements during invited delegation's stay within its territory.

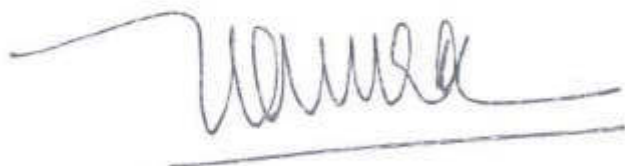
7. Dates and Venue of the next bilateral meeting

It was agreed that the 4th bilateral meeting be held in Korea in 2016. The dates, venue and agenda of the meeting will be jointly decided through consultations by correspondence.

8. Closure of the Meeting

Both sides expressed their satisfaction with the fruitful outcomes and the consensus reached at the meeting.

On behalf of the KMA delegation, Dr. JUNG Hong-Sang expressed his gratitude to Dr. Tran Hong THAI for the warm hospitality and excellent arrangement made during their visit. The meeting closed at 16:30 on 05 August 2014. Signed in duplicate in English on 05 August 2014 in Ha Noi, Viet Nam.



Dr. Tran Hong Thai

For the National Hydro-Meteorological
Service of Viet Nam



Dr. JUNG Hong-Sang

For the Korea Meteorological Administration

SAO T BÀN CHÍNH

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017.

TL. CHANH VAN PHONG

TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH



Phạm Văn Viên

Timin

Appendix A

List of Participants

The 3rd Coordination Meeting between NHMS and KMA
(04-08 August 2014, Ha Noi, Viet Nam)

NHMS side:

Dr. Tran Hong Thai, Deputy Director-General, NHMS

Mr. Nguyen Dai Khanh, Director, Science, Technology and Intl. Cooperation Dept., NHMS

Ms. Do Quynh Hoa, Deputy Director, Science, Technology and Intl. Cooperation Dept., NHMS

Ms. Vu Thi Phuong Thanh, Official, Science, Technology and Intl. Cooperation Dept., NHMS

Mr. Nguyen Nam Duong, Deputy Director, Planning and Finance Department, NHMS

Ms. Hoang Thi Hoai Linh, Deputy Director, Administration Department, NHMS

Mr. Vo Van Hoa, Deputy Director, Central Center for Hydro-Meteorological Forecasting, NHMS

Mr. Nguyen Xuan Tuan, Deputy Director, Center for Hydro-Meteorological Information and Documentation, NHMS

Mr. Doan Van Khiem, Deputy Director, Center for Hydro-Meteorological and Environmental Station Network, NHMS

Mr. Hoang Gia Hiep, Director, Aero-Meteorological Observatory, NHMS

Mr. Nguyen Vu Thang, Deputy Director, Northeast Regional Hydro-Meteorological Center, NHMS

Mr. Pham Van Duong, Project Management Unit, NHMS

MONRE

Mr. Pham Trung Luong, Deputy Director General, Financial Department, MONRE

Mr. Duong Hong Son, Deputy Director General, Institute of Meteorology, Hydrology and Climate Change, MONRE

Mr. Bui Duc Son, Department of Hydro-Meteorology and Climate Change, MONRE

Ms. Lam Thi Ha Bac, Senior Official, Department of Science and Technology, MONRE

KMA side:

Dr. JUNG Hong-Sang, Vice Administrator, KMA

Mr. KIM Sewon, Director of International Cooperation Division, KMA

Mr. CHEONG Seong-Hoon, Deputy Director of International Cooperation Division, KMA

Ms. JUNG Hyecheon, Deputy Director of Meteorological Industry Policy Division, KMA

Mr. CHOI Chulwoon, Senior Staff of International Cooperation Division, KMA

Dr. SONG Keunyong, Director of International Cooperation Department, KMIPA

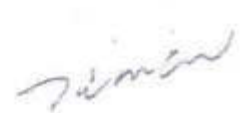
Simon

Appendix B

AGENDA

The 3rd Bilateral Meeting between NHMS and KMA
(04 ~ 08 August 2014, Ha Noi, Viet Nam)

Time	Content	Responsibility
09:00 – 09:30	Opening of the Meeting	NHMS
09:30 – 09:50	Introduction of Each Side	Both Sides
09:50 – 10:00	Adoption of the Agenda	NHMS
10:00 – 10:30	Review of Cooperative Activities since the 2 nd Bilateral Meeting	NHMS
10:30 – 11:30	Future Cooperative Activities Cooperation for ODA project Consultation for the development of NHMS services Reciprocal visits for training and advice Enhancement of regional meteorological service	Both Sides
11:30 – 13:30	<i>Lunch time</i>	
13:30 – 15:00	Future Cooperative Activities (cont.)	Both Sides
15:00 – 15:30	Other Matters	Both Sides
15:30 – 15:50	Dates and Venue of the Next Bilateral Meeting	Both Sides
15:50 – 16:00	Closure of the Meeting	NHMS



Appendix C

List of Focal Points

The 3rd Meeting between NHMS and KMA
(04-08 August 2014, Ha Noi, Viet Nam)

5. Future Cooperative Activities

5.1 Cooperation on ODA project between NHMS and KMA

Side	Focal Point	Division & Contact Information	
NHMS		Div	
		Tel	
		Email	
KMA	Mr. BAEK Deokin	Div	Meteorological Industry Policy Division
		Tel	+82 70-7850-1855
		Email	bdi@korea.kr

5.2 Cooperation on GAW activities

Side	Focal Point	Division & Contact Information	
NHMS		Div	
		Tel	
		Email	
KMA	Mr. YOO Hee-Jung	Div	Korea GAW Center
		Tel	+82 70-7850-7106
		Email	heejuyoo@korea.kr

5.3 Cooperation between regional level agencies on both sides

Side	Focal Point	Division & Contact Information	
NHMS		Div	
		Tel	
		Email	
KMA	Mr. CHEONG Seonghoon	Div	International Cooperation Division
		Tel	+82 70 7850 1330
		Email	shjung@kma.go.kr

5.4 Provision of specialist from Korea to support the implementation of the cooperative project

Side	Focal Point	Division & Contact Information	
NHMS		Div	
		Tel	
		Email	
KMA	Mr. CHEONG Seonghoon	Div	International Cooperation Division
		Tel	+82 70 7850 1380
		Email	shjung@kma.go.kr

5.5 Enhancement of the capacity building

Side	Focal Point	Division & Contact Information	
NHMS		Div	
		Tel	
		Email	
KMA	Mr. CHEONG Seonghoon	Div	International Cooperation Division
		Tel	+82 70 7850 1380
		Email	shjung@kma.go.kr

**SUMMARY REPORT OF THE FOURTH BILATERAL MEETING
ON COOPERATION IN METEOROLOGY
BETWEEN
KOREA METEOROLOGICAL ADMINISTRATION
AND
NATIONAL HYDRO-METEOROLOGICAL SERVICE OF VIETNAM**

13 October 2016, Seoul, Korea

At the kind invitation of Dr. NAM Jaecheol, Vice Administrator of the Korea Meteorological Administration (KMA), the delegation of the National Hydro-Meteorological Service of Viet Nam (NHMS), headed by Dr. Tran Hong THAI, Deputy Director-General of NHMS, visited Seoul Korea, from 09 to 15 October 2016, to participate in the 4th bilateral meeting on cooperation in meteorology between KMA and NHMS. The meeting was held at the KMA headquarter on 13 October 2015. This report summarizes the outcomes of the 4th coordination meeting.

1. Opening of the Meeting (Agenda item 1)

Dr. NAM Jaecheol, Vice Administrator of KMA, opened the 4th bilateral meeting at 10:00 a.m. on 13 October 2016 and chaired the meeting. He extended a warm welcome to Dr. Tran Hong THAI and other NHMS delegates. He also expressed his sincere appreciation for the close cooperation between NHMS and KMA shown in NHMS's modernization process and other various activities in the past two years.

Dr. Tran Hong THAI expressed his gratitude to Dr. NAM and KMA's staff for hosting the 4th bilateral meeting between KMA and NHMS in Seoul. He also appreciated the hospitality shown by KMA and the excellent arrangements. He noted that the cooperation between both Sides has been improved on the basis of the principles identified in the extended MoU between KMA and NHMS signed in 2009.

The list of the members from both Sides' delegations attending the 4th bilateral meeting is attached (Appendix A).

2. Adoption of the Agenda (Agenda item 2)

The provisional agenda, as shown in Appendix B, was approved.

3. Introduction of Each Side (Agenda item 3)

Dr. Tran Hong THAI (NHMS) and Dr. NAM Jaechol (KMA) introduced their meteorological services respectively, at the opening of the meeting.

4. Review of the Cooperative Activities since the 3rd meeting (Agenda item 4)

Both Sides noted with satisfaction that most of the cooperative activities agreed at the 3rd bilateral meeting had been successfully implemented.

5. Future Cooperative Activities (Agenda item 5)

Both Sides discussed future cooperative areas and activities to be implemented in the period from 2016 to 2018, and agreed upon the following cooperative activities in the inter-session period. To facilitate the implementation of the agreed cooperative activities, both Sides designated focal point for each item as shown in Appendix C.

5.1 Cooperation on the development and implementation of ODA projects between KMA and NHMS

5.1.1 Cooperation on the implementation of the ODA project: "Modernization of Forecasting and Warning System for Natural Disaster in Viet Nam" (the Project)

Since the signing of the Record of Discussion (R/D) by KMA, Korea Meteorological Industry Promotion Agency (KMIPA), and NHMS on November 4, 2014, the Project has been performed for three years from 2014 to 2016. In 2016, as the third stage, 16 automatic weather stations and 23 automatic hydrological stations have been established in the Northeastern region of Viet Nam; Forecast display and monitoring system and flood forecasting system will be established; A training program for the staff of the Northeast Regional Hydro-Meteorological Centre (NERHMC) will be implemented by December 2016. Also, one specialist from KMIPA has been dispatched to the NERHMC for the smooth and successful project from 01 July until Dec.31, 2016.

The NHMS highly appreciated the great efforts and kind support of KMA in successfully implementing the Project.

The meeting was informed that both Sides intend to evaluate the results of the Project. In this regard, both sides confirmed that KMA would provide one-year free support and maintenance services after the implementation of the system to check the technological transfer as well as operation and maintenance preparation, but after that period expires the maintenance should be performed by NHMS. Both Sides agreed to prepare for the closing workshop of the project and other related issues and hold a handover ceremony in December 2016.

5.1.2. Cooperation on the development of new ODA projects between KMA and NHMS

The meeting was also informed that both Sides intend to cooperate to develop a new ODA project on marine forecast to strength the capability of marine hydro-meteorological service for climate change in Viet Nam. In this regard, KMA decided to pass on know-how relating to

the marine meteorological service through NHMS's marine experts and training support when this project is implemented utilizing KOICA's resources.

With respect to proposals, offered by NHMS, on finding opportunities for new ODA projects on data rescue, modernization of forecasting and warning system for Mid-North Regional Hydro-Meteorological Center, and enhancement and management system in the Hydro-Meteorological Observation Network, KMA recommended NHMS to utilize resources of KOICA because KMA has not yet secured a budget for those projects. The meeting was informed that KMA is capable of carrying out the exchange of experts and information and provision of technical support. More details will be determined through consultation with related divisions between both Sides.

5.2 Cooperation on GAW activities

It was noted that, since KMA agreed to share the techniques and information on measurements of greenhouse gases at the 3rd bilateral meeting, one expert from NHMS has taken part in Asia-Pacific GAW workshop on Greenhouse Gases organized by KMA, every year from 2014 to 2016.

In this connection, both sides agreed that both Sides will continue to share the data and technique on GHG, in particular CO₂ and CH₄, and that KMA will consider facilitating NHMS's expert(s) to attend the Asia-Pacific GAW workshop for the future.

5.3 Cooperation between regional level agencies of both Sides

Noting that the cooperation between regional offices of KMA and NHMS have been improved, both Sides agreed to make an effort to find proper future projects for cooperation at the regional level regarding the following subjects:

- a) Capacity building on Hydro-Met observation/forecasting technology and mutual visits for the exchange of technology on specific regional services, regional observation data processing, local climate change, and others between both regional agencies
- b) Exchanging delegations or holding a workshop or a cooperative meeting in the field of meteorological technology, observation facilities, and others between both regional agencies.

5.4 Enhancement of the capacity building

It was noted that, since both sides reached a consensus on capacity building in the field of short-range and now-casting forecast and meteorological application in the 3rd bilateral meeting, 2 operational meteorologists from NHMS had been invited to a training course on weather forecasting every year from 2014 to 2015.

Both Sides reached a consensus on the continuation of capacity building in the following fields: i) In short-range and now-casting forecast and meteorological application; ii) Application of information technology in data management, data collection and station network management. In this regard, both sides agreed to the followings:

a) In short-range weather forecast, now-casting and meteorological application

- In order to enhance capacity of the NHMS's staff relating to weather forecast, weather radar operation, lightning detection, and meteorological satellite data analysis, KMA will seek possibility to host on-the-job training for 1-2 NHMS's staff members or invite the NHMS's staff to attend the training courses organized by KMA.

b) Application of information technology in data management, data collection and station network management

- So as to apply NHMS's information technology to develop hydro-meteorological services, enhance capacity on data quality management, correction and adjustment of data collected from AWS, KMA intends to share the technical information and know-how relating to the data collection, processing and data management, etc.

- In this regard, KMA suggested trying to provide a training program on information technology (for about 3 days) through visits of NHMS's staff to KMA, if necessary.

6. Other Matters (Agenda item 6)

KMA appreciated NHMS's support for the idea of opening the representative office of KMIPA in Viet Nam. Both Sides agreed that this idea will be taken under consideration, but also understood that it requires consultations with other organizations in Korea in advance.

As for the expenses for the cooperative activities, except for those jointly-agreed terms, both Sides agreed that the expenses will be mutually borne on a reciprocal basis; that is, the sending party will cover the hotel accommodations and round trip air fare of its own delegation and experts. On the other hands, the receiving party will meet the expenses of domestic transportation, logistic arrangements during invited delegation's stay within its territory.

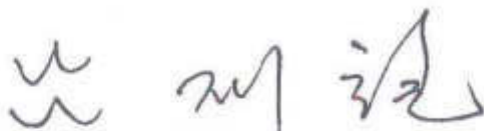
7. Dates and Venue of the next bilateral meeting (Agenda item 7)

It was agreed that the 5th bilateral meeting would be held in Viet Nam in 2018. The dates, venue and agenda of the meeting will be jointly decided through consultations by correspondence.

8. Closure of the Meeting (Agenda item 8)

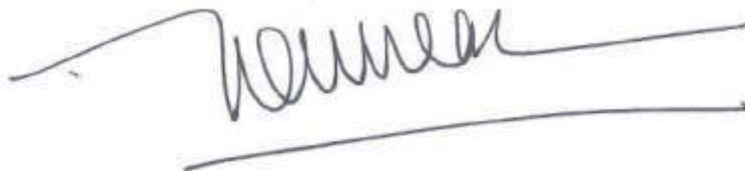
Both Sides expressed their satisfaction with the fruitful outcomes and the consensus reached at the meeting.

On behalf of the NHMS delegation, Dr. Tran Hong THAI expressed his gratitude to Dr. NAM Jaecheol for the warm hospitality and excellent arrangement. The meeting closed at 12:00 on 13 October 2016. The Summary Report was signed in duplicate in English on 13 October, 2016 in Seoul, Korea.



Dr. NAM Jaecheol

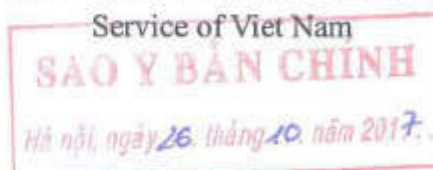
For the Korea Meteorological Administration



Dr. Tran Hong Thai

For the National Hydro-Meteorological

Service of Viet Nam



TL. CHÁNH VĂN PHÒNG
TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH



Phạm Văn Viên

Appendix A

List of Participants

The 4th Bilateral Meeting between KMA and NHMS
(13 October 2016, Seoul, Korea)

KMA side:

Dr. NAM Jaecheol, Vice Administrator, KMA

Mr. SEONG Ihncheol, Director for International Cooperation, KMA

Dr. LYU Sangjin, Director of Meteorological Service Policy Division, KMA

Dr. YOU Sunghyup, Director of Marine Meteorology Division, KMA

Mr. KIM Jeongtak, Director of Planning and General Affairs Division in Gwangju
Regional Office of Meteorology

Mr. CHEONG Seonghoon, Deputy Director of Human Resources Development Division,
KMA

Dr. LEE Chulkyu, Senior Researcher of Climate Change Monitoring Division,
KMA

Mr. DO Mingu, International Cooperation Division, KMA

NHMS side:

Dr. Tran Hong Thai, Deputy Director General, NHMS

Dr. Dinh Thai Hung, Director, Science, Technology and International cooperation
Department, NHMS

Mr. Nguyen Thai Son, Official, Planning Department, MONRE.

Mr. Nguyen Nam Duong, Deputy Director, Planning – Finance Department, NHMS

Mr. Tran Danh Trieu, Deputy Director, Hydro-Meteorological and Environmental Stations
Network Center.

Mr. Le Trung Hoan, Deputy Director of the Northeast Hydro-Met Regional Center,

Mr. Nguyen Van Dao, Deputy Director, Red River Delta Hydro-Met Regional Center.